

Số: /QĐ-UBND

Thanh Hoá, ngày tháng năm 2022

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2022, huyện Hoằng Hóa

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013; Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;

Căn cứ các Nghị quyết của Quốc hội: Số 39/2021/QH15 ngày 13/11/2021 về Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025; số 61/2022/QH15 ngày 16/6/2022 của Quốc hội về việc tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021-2030;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 về việc sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025;

Căn cứ các Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường: Số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 về việc quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; số 11/2021/TT-BTNMT ngày 06/8/2021 về việc ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ các Nghị quyết của HĐND tỉnh: Số 190/NQ-HĐND ngày 10/7/2019, số 230/NQ-HĐND ngày 12/12/2019; số 279/NQ-HĐND ngày 16/6/2020, số 329/NQ-HĐND ngày 21/9/2020, số 380/NQ-HĐND ngày 06/12/2020, số 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021, số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021, số 164/NQ-HĐND ngày 11/10/2021, số 182/NQ-HĐND ngày

10/12/2021; số 241/NQ-HĐND ngày 13/4/2022; số 245/NQ-HĐND ngày 22/4/2022; số 285/NQ-HĐND ngày 13/7/2022 về việc chấp thuận danh mục các công trình, dự án phải thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ và quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa;

Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh: Số 3731/QĐ-UBND ngày 24/9/2021 về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021, huyện Hoằng Hóa; số 2907/QĐ-UBND ngày 26/8/2022 về việc phê duyệt phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất trong Phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai theo khu chức năng và theo loại đất đến từng đơn vị hành chính cấp huyện trong Quy hoạch tỉnh đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 và điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 cấp huyện;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Hoằng Hóa tại Tờ trình số 186/TTr-UBND ngày 24/10/2022 và Báo cáo số 289/BC-UBND ngày 24/10/2022;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 932/TTr-STNMT ngày 26/10/2022 (kèm theo hồ sơ có liên quan).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2022, huyện Hoằng Hóa với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong năm kế hoạch

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
	Tổng diện tích		20.387,24
1	Đất nông nghiệp	NNP	13.298,05
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	6.849,37
3	Đất chưa sử dụng	CSD	239,82

(Chi tiết theo Phụ biểu số 01 đính kèm)

2. Kế hoạch thu hồi các loại đất.

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp	NNP	306,24
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	20,98

(Chi tiết theo Phụ biểu số 02 đính kèm)

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông	NNP/PNN	329,73

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
	ngh nghiệp		
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	257,77
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>174,57</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	48,01
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	3,46
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	
-	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	20,47
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	0,02
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	6,56

(Chi tiết theo Phụ biểu số 03 đính kèm)

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng.

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
	Tổng cộng		1,81
1	Đất nông nghiệp	NNP	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	1,81

(Chi tiết theo Phụ biểu số 04 đính kèm)

5. Danh mục công trình, dự án thực hiện trong năm 2022: *(Chi tiết theo Phụ biểu số 05 đính kèm)*

Điều 2. Tổ chức thực hiện.

1. Ủy ban nhân dân huyện Hoằng Hóa.

- Tổ chức thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2022, huyện Hoằng Hóa; công bố công khai Kế hoạch sử dụng đất năm 2022, đảm bảo phù hợp với các chỉ tiêu sử dụng đất, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh trên địa bàn.

- Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật đất đai để người sử dụng đất nắm vững các quy định của pháp luật, sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

- Chịu trách nhiệm trước pháp luật, trước UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh về xác định ranh giới, chỉ tiêu của từng loại đất; không gian kế hoạch sử dụng đất; công khai diện tích bảo vệ đất trồng lúa, đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên đã được xác định trong kế hoạch sử dụng đất. Thực hiện nghiêm trình tự, thủ tục, hồ sơ chuyển mục đích đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng hoặc đất có rừng tự nhiên để báo cáo Thủ tướng Chính phủ, Hội đồng nhân dân tỉnh chấp thuận theo thẩm quyền và quy định của pháp luật làm căn cứ để thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất đảm bảo phù hợp với chỉ tiêu sử dụng đất của huyện, của tỉnh.

- Thực hiện đầy đủ, nghiêm túc trách nhiệm quản lý nhà nước về đất đai; quản lý, sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt; thường xuyên kiểm tra, giám sát, phát hiện xử lý kịp thời các trường hợp vi phạm về sử dụng đất; kiên quyết không giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất theo thẩm quyền đối với các trường hợp không có trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Chủ động cân đối, bố trí, huy động các nguồn lực để thực hiện hiệu quả điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất của huyện. Khuyến khích sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, khắc phục triệt để tình trạng bỏ hoang đất đã giao và đã cho thuê. Tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ quỹ đất được quy hoạch phát triển đô thị, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp theo đúng kế hoạch sử dụng đất, khắc phục tình trạng mất cân đối trong cơ cấu sử dụng đất giữa đất ở với đất xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và các yêu cầu về bảo vệ môi trường.

- Định kỳ hàng năm, tổng hợp, báo cáo và đánh giá cụ thể kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện, gửi Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh theo quy định.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường

- Chịu trách nhiệm trước UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh về tham mưu quản lý nhà nước về đất đai trên địa bàn tỉnh và tính chính xác, phù hợp của chỉ tiêu sử dụng đất đến từng loại đất trong năm kế hoạch được thẩm định; chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan theo dõi, kiểm tra, thanh tra, giám sát quá trình triển khai, tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện và chỉ đạo, hướng dẫn điều chỉnh quy hoạch, đảm bảo phù hợp với Quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045 khi được phê duyệt; kiên quyết không giải quyết hoặc tham mưu giải quyết việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất đối với các trường hợp không có trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kiểm tra, xử lý các trường hợp đã được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng, sử dụng sai mục đích theo đúng quy định của pháp luật.

- Tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh kết quả thực hiện, làm rõ những hạn chế, khó khăn, đề xuất được các biện pháp khắc phục trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện theo quy định.

3. Các Sở, ban, ngành cấp tỉnh và các đơn vị có liên quan theo chức năng, nhiệm vụ được giao có trách nhiệm phối hợp chặt chẽ, triển khai, tổ chức thực hiện hiệu quả các nội dung Kế hoạch sử dụng đất năm 2022, huyện Hoàng Hóa theo đúng quy định của pháp luật.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Công Thương, Nông nghiệp và PTNT, Giao thông vận tải, Y tế, Giáo dục và Đào tạo, Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Công an tỉnh, Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh; UBND huyện Hoàng Hóa và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3, Quyết định;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường (để b/cáo);
- Thường trực: Tỉnh ủy, HĐND tỉnh (để b/cáo);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh (để b/cáo);
- Huyện ủy, HĐND huyện Hoàng Hóa;
- Các đơn vị có liên quan;
- Lưu: VT, NN.

(MC226.10.22)

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Lê Đức Giang

Phụ biểu số 01.1:

Phân bổ diện tích các loại đất trong kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Hoàng Hóa

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2022 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				TT. Bút Sơn	Xã Hoàng Giang	Xã Hoàng Xuân	Xã Hoàng Phụng	Xã Hoàng Phú	Xã Hoàng Quý	Xã Hoàng Kim	Xã Hoàng Trung	Xã Hoàng Trinh
I	Loại đất											
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		20.387,24	773,52	363,93	1.346,02	390,49	406,41	514,96	279,63	491,32	571,88
1	Đất nông nghiệp	NNP	13.298,05	397,01	212,56	898,42	256,32	267,97	334,74	135,86	306,38	428,56
1.1	Đất trồng lúa	LUA	7.494,10	243,63	153,23	267,32	199,94	252,12	293,07	120,21	174,09	309,63
-	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	6.686,09	242,20	152,64	267,32	118,12	252,12	293,07	90,96	141,84	282,00
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.268,29	57,68	42,56	121,23	29,97		0,07	10,21	4,60	30,78
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	930,56	53,19	11,68	34,80	14,81	12,38	24,63	0,75	25,37	16,74
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	146,14									
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD										
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	1.096,12			465,35					87,86	61,23
-	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	417,47									
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	2.252,28	32,93	4,03	7,13	11,60	1,45	14,30	4,04	11,32	8,13
1.8	Đất làm muối	LMU										
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	110,55	9,58	1,06	2,59		2,02	2,67	0,65	3,14	2,04
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	6.849,37	374,16	149,53	381,23	134,06	138,20	176,96	135,32	184,55	140,79
2.1	Đất quốc phòng	CQP	66,75	0,34		2,67					43,00	2,15
2.2	Đất an ninh	CAN	0,94	0,94								
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK										
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	82,79					20,51		12,09		
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	241,29	8,42	0,35		0,48	2,73	5,63	2,58	2,29	1,50
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	160,20	26,19	0,21	6,92		4,63	5,97	7,39	8,73	3,78
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS										
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	3,16		0,45		2,71					
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3.039,39	170,08	47,10	115,13	42,73	60,90	113,73	61,82	68,09	79,68
-	Đất giao thông	DGT	2.002,03	121,69	26,76	62,69	25,39	40,31	84,71	42,31	41,07	45,25

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				TT. Bút Sơn	Xã Hoằng Giang	Xã Hoằng Xuân	Xã Hoằng Phụng	Xã Hoằng Phú	Xã Hoằng Quý	Xã Hoằng Kim	Xã Hoằng Trung	Xã Hoằng Trinh
3	Đất đô thị	<i>KDT</i>	773,52	773,52								
4	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	<i>KNN</i>	8.976,52	358,26	208,19	426,63	164,15	266,32	321,40	103,70	173,82	331,76
5	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	<i>KLN</i>	1.292,13			475,78					89,77	63,21
6	Khu du lịch	<i>KDL</i>										
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	<i>KBT</i>										
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	<i>KPC</i>	100,08					22,84		14,33		
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	<i>DTC</i>	134,49	134,49								
10	Khu thương mại - dịch vụ	<i>KTM</i>	241,29	8,42	0,35		0,48	2,73	5,63	2,58	2,29	1,50
11	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ	<i>KDV</i>	375,78	142,92	0,35		0,48	2,73	5,63	2,58	2,29	1,50
12	Khu dân cư nông thôn	<i>DNT</i>	2.050,22		40,65	85,06	40,65	49,58	52,11	42,85	43,71	42,96
13	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	<i>KON</i>	163,37	26,19	0,67	6,92	2,71	4,63	5,97	7,39	8,73	3,78

Phụ biểu số 01.2:**Phân bổ diện tích các loại đất trong kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Hoàng Hóa**

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2022 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				Xã Hoàng Sơn	Xã Hoàng Xuyên	Xã Hoàng Cát	Xã Hoàng Quý	Xã Hoàng Hợp	Xã Hoàng Đức	Xã Hoàng Hà	Xã Hoàng Đạt	Xã Hoàng Đạo
I	Loại đất											
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		20.387,24	569,64	605,74	441,95	358,39	437,68	743,55	426,99	588,33	689,19
1	Đất nông nghiệp	NNP	13.298,05	405,65	378,69	275,93	236,64	259,19	490,07	303,86	427,72	480,33
1.1	Đất trồng lúa	LUA	7.494,10	324,45	247,53	232,20	213,96	220,45	388,13	205,64	233,98	191,81
-	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>6.686,09</i>	<i>254,55</i>	<i>215,67</i>	<i>232,20</i>	<i>213,96</i>	<i>156,54</i>	<i>367,06</i>	<i>201,45</i>	<i>233,72</i>	<i>175,41</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.268,29	37,22	53,81	19,79	1,19	5,46	63,17	15,98	36,70	93,42
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	930,56	15,86	15,87	11,87	6,53	19,62	17,55	10,21	11,87	58,17
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	146,14									
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD										
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	1.096,12	12,30		1,73						
-	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>417,47</i>									
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	2.252,28	15,16	56,08	4,61	12,00	12,89	16,28	54,87	140,92	130,18
1.8	Đất làm muối	LMU										
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	110,55	0,65	5,40	5,73	2,96	0,77	4,94	17,16	4,25	6,75
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	6.849,37	159,86	210,08	150,85	121,75	176,49	247,19	116,04	158,32	205,86
2.1	Đất quốc phòng	CQP	66,75	2,00								
2.2	Đất an ninh	CAN	0,94									
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK										
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	82,79				0,34					
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	241,29	2,49		2,71			4,69	0,75	0,44	1,64
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	160,20	5,09	0,25		20,47	0,33	6,01	0,97	0,92	6,10
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS										
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	3,16									
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3.039,39	73,24	80,87	70,97	59,06	77,08	130,86	63,09	76,08	127,47
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>2.002,03</i>	<i>54,60</i>	<i>50,93</i>	<i>47,58</i>	<i>39,40</i>	<i>50,74</i>	<i>97,01</i>	<i>35,53</i>	<i>46,26</i>	<i>93,01</i>

TT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				Xã Hoàng Sơn	Xã Hoàng Xuyên	Xã Hoàng Cát	Xã Hoàng Quý	Xã Hoàng Hợp	Xã Hoàng Đức	Xã Hoàng Hà	Xã Hoàng Đạt	Xã Hoàng Đạo
3	Đất đô thị	KDT	773,52									
4	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	KNN	8.976,52	309,92	287,75	266,10	223,50	184,02	452,11	229,37	284,50	331,00
5	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	KLN	1.292,13	14,69		4,73						
6	Khu du lịch	KDL										
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT										
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC	100,08				2,68					
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC	134,49									
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM	241,29	2,49		2,71			4,69	0,75	0,44	1,64
11	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ	KDV	375,78	2,49		2,71			4,69	0,75	0,44	1,64
12	Khu dân cư nông thôn	DNT	2.050,22	62,37	61,99	47,81	43,29	44,94	72,24	32,50	46,72	60,19
13	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON	163,37	5,09	0,25		20,47	0,33	6,01	0,97	0,92	6,10

Phụ biểu số 01.3:**Phân bổ diện tích các loại đất trong kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Hoàng Hóa***(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2022 của UBND tỉnh)**Đơn vị tính: ha*

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				Xã Hoàng Thắng	Xã Hoàng Đồng	Xã Hoàng Thái	Xã Hoàng Thịnh	Xã Hoàng Thành	Xã Hoàng Lộc	Xã Hoàng Trạch	Xã Hoàng Phong	Xã Hoàng Lưu	Xã Hoàng Châu	
I	Loại đất													
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		20.387,24	602,23	294,32	284,95	333,13	359,16	253,75	353,89	909,28	585,35	1.235,22	
1	Đất nông nghiệp	NNP	13.298,05	384,88	181,13	190,87	205,25	231,76	145,41	258,45	686,90	422,12	920,77	
1.1	Đất trồng lúa	LUA	7.494,10	288,25	128,86	153,04	146,48	144,44	86,94	171,11	231,82	190,78	201,96	
-	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>6.686,09</i>	<i>288,25</i>	<i>128,86</i>	<i>139,57</i>	<i>138,83</i>	<i>77,26</i>	<i>86,94</i>	<i>153,26</i>	<i>228,19</i>	<i>190,78</i>	<i>173,76</i>	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.268,29	38,55	23,84	14,78	37,06	49,84	32,29	47,02	72,28	76,61	80,97	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	930,56	24,93	17,05	15,15	14,66	23,76	9,26	26,53	27,90	18,08	40,90	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	146,14										130,33	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD												
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	1.096,12											
-	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>417,47</i>											
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	2.252,28	31,63	10,24	6,66	5,10	13,52	12,22	13,39	351,88	130,59	463,10	
1.8	Đất làm muối	LMU												
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	110,55	1,52	1,14	1,24	1,95	0,19	4,68	0,41	3,02	6,07	3,51	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	6.849,37	217,17	113,05	94,08	127,40	126,81	107,97	94,90	221,43	161,18	313,50	
2.1	Đất quốc phòng	CQP	66,75											
2.2	Đất an ninh	CAN	0,94											
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK												
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	82,79	24,60		5,71								
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	241,29	10,87	10,05	1,00	1,81	0,79	9,06		0,87	1,53	0,99	
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	160,20	0,23	18,80	7,51	6,78	1,74	2,42	1,58		1,28	0,21	
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS												
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	3,16											
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3.039,39	96,30	52,18	42,53	59,86	52,35	46,69	46,78	121,71	85,24	142,52	
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>2.002,03</i>	<i>67,38</i>	<i>37,74</i>	<i>29,73</i>	<i>43,37</i>	<i>37,12</i>	<i>27,20</i>	<i>32,44</i>	<i>78,86</i>	<i>66,13</i>	<i>77,66</i>	

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				Xã Hoàng Thắng	Xã Hoàng Đồng	Xã Hoàng Thái	Xã Hoàng Thịnh	Xã Hoàng Thành	Xã Hoàng Lộc	Xã Hoàng Trạch	Xã Hoàng Phong	Xã Hoàng Lưu	Xã Hoàng Châu
3	Đất đô thị	KDT	773,52										
4	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	KNN	8.976,52	354,74	171,34	170,81	192,39	152,47	129,66	228,24	332,22	288,26	299,79
5	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	KLN	1.292,13										138,06
6	Khu du lịch	KDL											
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT											
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC	100,08	28,45		7,38							
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC	134,49										
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM	241,29	10,87	10,05	1,00	1,81	0,79	9,06		0,87	1,53	0,99
11	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ	KDV	375,78	10,87	10,05	1,00	1,81	0,79	9,06		0,87	1,53	0,99
12	Khu dân cư nông thôn	DNT	2.050,22	87,51	31,85	38,23	60,22	73,28	47,54	42,59	71,22	64,79	65,64
13	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON	163,37	0,23	18,80	7,51	6,78	1,74	2,42	1,58		1,28	0,21

Phụ biểu số 01.4:**Phân bổ diện tích các loại đất trong kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Hoàng Hóa***(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2022 của UBND tỉnh)**Đơn vị tính: ha*

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				Xã Hoàng Tân	Xã Hoàng Yên	Xã Hoàng Tiến	Xã Hoàng Hải	Xã Hoàng Ngọc	Xã Hoàng Đông	Xã Hoàng Thanh	Xã Hoàng Phụ	Xã Hoàng Trường
I	Loại đất											
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		20.387,24	472,06	990,91	431,25	380,38	583,39	433,92	407,40	900,44	576,58
1	Đất nông nghiệp	NNP	13.298,05	299,22	734,13	243,59	249,30	370,90	305,90	189,13	499,65	282,81
1.1	Đất trồng lúa	LUA	7.494,10	188,35	196,38	208,54	149,69	260,81	158,84	106,48	101,05	108,90
-	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	6.686,09	173,71	179,36	173,15	142,26	224,21	125,79	106,48	58,62	5,97
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.268,29	48,08	26,91	11,35	14,76	20,15	12,78	12,34	18,03	6,82
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	930,56	10,21	41,52	14,78	28,48	29,91	29,38	64,46	80,78	50,91
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	146,14	3,99	4,87						6,95	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD										
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	1.096,12		274,09	1,70	42,65				48,48	100,74
-	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	417,47		274,09		42,65					100,74
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	2.252,28	48,57	188,85	7,22	12,83	59,76	101,28	5,85	236,20	15,44
1.8	Đất làm muối	LMU										
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	110,55	0,01	1,51		0,89	0,26	3,62		8,16	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	6.849,37	172,65	250,99	186,33	130,63	211,70	127,85	218,14	350,27	262,06
2.1	Đất quốc phòng	CQP	66,75				1,22				0,91	14,47
2.2	Đất an ninh	CAN	0,94									
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK										
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	82,79								19,53	
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	241,29	1,18	0,61	26,19	17,96	5,83	1,02	39,66	7,38	67,78
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	160,20			3,21	0,19	1,31	0,71	2,51	1,81	5,97
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS										
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	3,16									
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3.039,39	66,00	131,25	72,41	56,01	111,90	55,39	72,23	128,49	81,58
-	<i>Đất giao thông</i>	DGT	2.002,03	37,13	74,62	52,60	43,34	78,91	34,86	43,67	71,60	62,45
-	<i>Đất thủy lợi</i>	DTL	575,04	19,83	41,75	5,66	3,21	13,89	9,75	4,43	43,18	4,96

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				Xã Hoàng Tân	Xã Hoàng Yên	Xã Hoàng Tiến	Xã Hoàng Hải	Xã Hoàng Ngọc	Xã Hoàng Đông	Xã Hoàng Thanh	Xã Hoàng Phụ	Xã Hoàng Trường
4	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	KNN	8.976,52	233,89	251,61	201,49	187,29	277,71	169,54	185,12	161,16	66,30
5	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	KLN	1.292,13	8,27	283,87	3,28	43,95				63,12	103,39
6	Khu du lịch	KDL										
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT										
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC	100,08								24,40	
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC	134,49									
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM	241,29	1,18	0,61	26,19	17,96	5,83	1,02	39,66	7,38	67,78
11	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ	KDV	375,78	1,18	0,61	26,19	17,96	5,83	1,02	39,66	7,38	67,78
12	Khu dân cư nông thôn	DNT	2.050,22	43,34	48,21	78,85	52,42	84,26	53,23	76,67	84,63	76,11
13	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON	163,37			3,21	0,19	1,31	0,71	2,51	1,81	5,97

Phụ biểu số 02.1:

Kế hoạch thu hồi đất năm 2022, huyện Hoàng Hóa

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2022 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				TT. Bút Sơn	Xã Hoàng Giang	Xã Hoàng Xuân	Xã Hoàng Phụng	Xã Hoàng Phú	Xã Hoàng Quý	Xã Hoàng Kim	Xã Hoàng Trung	Xã Hoàng Trinh
1	Đất nông nghiệp	NNP	306,24	49,96	4,33	11,72	1,66	20,79	3,34	19,80	4,77	3,14
1.1	Đất trồng lúa	LUA	238,82	40,92	2,23	4,11	1,57	20,19	3,09	19,50	3,68	3,14
-	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	155,63	29,73	2,23	1,87	1,57	20,19	3,09	7,86	1,98	3,14
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	48,01	2,98	2,10	7,06	0,09		0,00	0,30	1,00	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3,22	1,23		0,16		0,60	0,25			
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH										
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD										
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX										
-	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN										
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	16,17	4,81		0,39					0,09	
1.8	Đất làm muối	LMU										
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,01879	0,01								
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	20,98	4,37	0,19	0,38	0,05	1,34	0,48	0,05	0,04	0,10
2.1	Đất quốc phòng	CQP										
2.2	Đất an ninh	CAN										
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK										
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN										
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD										
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,28									
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS										
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX										
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	16,17	3,45	0,19	0,29	0,04	1,34	0,16	0,05	0,04	0,10
-	Đất giao thông	DGT	6,98	2,94	0,10	0,02	0,03	0,97	0,07	0,02	0,01	0,09
-	Đất thủy lợi	DTL	4,85	0,35	0,09		0,01	0,38	0,09	0,03	0,03	0,01
-	Đất xây dựng cơ sở văn hoá	DVH	0,28	0,05		0,05						

Phụ biểu số 02.3:

Kế hoạch thu hồi đất năm 2022, huyện Hoằng Hóa

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2022 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				Xã Hoằng Thăng	Xã Hoằng Đồng	Xã Hoằng Thái	Xã Hoằng Thịnh	Xã Hoằng Thành	Xã Hoằng Lộc	Xã Hoằng Trạch	Xã Hoằng Phong	Xã Hoằng Lưu	Xã Hoằng Châu
1	Đất nông nghiệp	NNP	306,24	4,19	5,32	3,10	11,53	9,62	3,92	4,05	4,74	3,82	5,71
1.1	Đất trồng lúa	LUA	238,82	2,04	3,23	2,91	10,91	8,39	1,78	3,94	1,71	0,13	2,15
-	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	155,63	2,04	3,23	2,69	10,69	7,58	1,78	3,94	1,49	0,13	1,25
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	48,01	2,15	2,02	0,06	0,07	1,23	1,80	0,04	2,93	3,59	0,34
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3,22		0,02								
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH											
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD											
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX											
-	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN											
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	16,17		0,04	0,13	0,55	0,01	0,33	0,06	0,10	0,10	3,23
1.8	Đất làm muối	LMU											
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,01879										
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	20,98	0,08	3,19	0,68	0,33	0,09		0,31	0,13	0,55	0,08
2.1	Đất quốc phòng	CQP											
2.2	Đất an ninh	CAN											
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK											
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN											
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD											
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,28										
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS											
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX											
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	16,17	0,07	3,03	0,07	0,17	0,08		0,31	0,13	0,54	0,05
-	<i>Đất giao thông</i>	DGT	6,98	0,02		0,01	0,04	0,04		0,10	0,07		0,01
-	<i>Đất thủy lợi</i>	DTL	4,85	0,03	0,01	0,03	0,10	0,04		0,11	0,03	0,02	0,04
-	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hoá</i>	DVH	0,28							0,10			

Phụ biểu số 03.1:

Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2022, huyện Hoàng Hóa

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2022 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				TT. Bút Sơn	Xã Hoàng Giang	Xã Hoàng Xuân	Xã Hoàng Phụng	Xã Hoàng Phú	Xã Hoàng Quỳnh	Xã Hoàng Kim	Xã Hoàng Trung	Xã Hoàng Trinh
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	329,73	50,27	4,33	11,72	1,66	21,71	3,34	20,55	8,08	3,69
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	257,77	41,24	2,23	4,11	1,57	21,11	3,09	20,25	6,99	3,69
-	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>174,57</i>	<i>30,05</i>	<i>2,23</i>	<i>1,87</i>	<i>1,57</i>	<i>21,11</i>	<i>3,09</i>	<i>8,61</i>	<i>5,29</i>	<i>3,69</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	48,01	2,98	2,10	7,06	0,09		0,00	0,30	1,00	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	3,46	1,23		0,16		0,60	0,25			
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN										
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN										
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN										
-	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>										
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	20,47	4,81		0,39					0,09	
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN										
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	0,02	0,01								
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp											
	<i>Trong đó:</i>											
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN										
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP										
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS										
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU										
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS										
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU										
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR ^(a)										
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR ^(a)										
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR ^(a)										
-	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/NKR^(a)</i>										
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	6,56	2,93	0,19	0,06	0,03		0,07		0,02	0,09

Phụ biểu số 03.2:

Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2022, huyện Hoàng Hóa

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2022 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				Xã Hoàng Sơn	Xã Hoàng Xuyên	Xã Hoàng Cát	Xã Hoàng Quý	Xã Hoàng Hợp	Xã Hoàng Đức	Xã Hoàng Hà	Xã Hoàng Đạt	Xã Hoàng Đạo
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	329,73	1,63	4,30	0,32	8,52	5,91	19,94	3,05	0,47	6,81
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	257,77	1,63	4,10	0,32	8,52	5,90	15,71	2,45	0,47	6,24
-	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>174,57</i>	<i>1,63</i>	<i>4,10</i>	<i>0,32</i>	<i>8,52</i>	<i>2,90</i>	<i>2,59</i>	<i>2,25</i>		<i>3,56</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	48,01		0,01	0,00	0,01	0,00	0,95	0,37		0,48
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	3,46						0,56			0,09
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN										
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN										
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN										
-	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>										
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	20,47		0,19				2,72	0,23		
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN										
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	0,02						0,01			
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp											
	<i>Trong đó:</i>											
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN										
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP										
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS										
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU										
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS										
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU										
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR ^(a)										
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR ^(a)										
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR ^(a)										
-	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/NKR^(a)</i>										
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	6,56		0,13		0,04	0,00	2,20	0,03		

Phụ biểu số 03.3:

Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2022, huyện Hoàng Hóa

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2022 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				Xã Hoàng Thắng	Xã Hoàng Đồng	Xã Hoàng Thái	Xã Hoàng Thịnh	Xã Hoàng Thành	Xã Hoàng Lộc	Xã Hoàng Trạch	Xã Hoàng Phong	Xã Hoàng Lưu	Xã Hoàng Châu
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	329,73	4,19	5,32	3,10	12,03	9,62	3,92	4,05	4,74	3,82	5,71
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	257,77	2,04	3,23	2,91	11,41	8,39	1,78	3,94	1,71	0,13	2,15
-	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>174,57</i>	<i>2,04</i>	<i>3,23</i>	<i>2,69</i>	<i>11,19</i>	<i>7,58</i>	<i>1,78</i>	<i>3,94</i>	<i>1,49</i>	<i>0,13</i>	<i>1,25</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	48,01	2,15	2,02	0,06	0,07	1,23	1,80	0,04	2,93	3,59	0,34
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	3,46		0,02								
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN											
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN											
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN											
-	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>											
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	20,47		0,04	0,13	0,55	0,01	0,33	0,06	0,10	0,10	3,23
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN											
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	0,02										
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp												
	<i>Trong đó:</i>												
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN											
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP											
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS											
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU											
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS											
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU											
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR ^(a)											
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR ^(a)											
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR ^(a)											
-	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/NKR^(a)</i>											
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	6,56	0,03		0,02	0,07	0,07		0,15	0,03		0,03

Phụ biểu số 03.4:

Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2022, huyện Hoàng Hóa

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2022 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				Xã Hoàng Tân	Xã Hoàng Yên	Xã Hoàng Tiến	Xã Hoàng Hải	Xã Hoàng Ngọc	Xã Hoàng Đông	Xã Hoàng Thanh	Xã Hoàng Phụ	Xã Hoàng Trường
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	329,73	3,01	16,10	9,77	5,99	18,79	4,32	7,75	15,40	15,80
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	257,77	2,96	10,98	7,84	5,99	17,46	3,63	3,47	12,38	5,76
-	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>174,57</i>	<i>2,96</i>	<i>5,23</i>	<i>3,12</i>	<i>4,04</i>	<i>6,66</i>	<i>1,76</i>	<i>3,47</i>	<i>5,27</i>	<i>3,37</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	48,01		4,14	1,84	0,00	0,89	0,59	3,28	0,87	6,81
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	3,46					0,05			0,26	0,24
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN										
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN										
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN										
-	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>										
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	20,47	0,05	0,99	0,09		0,39	0,10	1,00	1,89	2,98
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN										
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	0,02									
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp											
	<i>Trong đó:</i>											
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN										
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP										
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS										
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU										
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS										
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU										
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR ^(a)										
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR ^(a)										
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR ^(a)										
-	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/NKR^(a)</i>										
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	6,56	0,05	0,14			0,04		0,03	0,14	

Phụ biểu số 05:

Danh mục công trình, dự án thực hiện trong năm 2022, huyện Hoằng Hóa

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2022 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (số tờ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã, thị trấn	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
I	Công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh							
1	Công trình, dự án mục đích quốc phòng, an ninh							
1.1	Đất quốc phòng							
1	Đường giao thông phục vụ mục đích quốc phòng	0,06		0,06	CQP	Xã Hoằng Trường	Thửa số 06/20	Quyết định số 2764/QĐ-UBND ngày 22/7/2021 của UBND tỉnh
1.2	Đất an ninh							
2	Công trình, dự án để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng							
2.1	Công trình, dự án quan trọng quốc gia do Quốc hội quyết định chủ trương đầu tư mà phải thu hồi đất							
2.2	Công trình, dự án do Thủ tướng Chính phủ chấp thuận, quyết định đầu tư mà phải thu hồi đất							
2.2.1	Đất giao thông							
1	Nâng cấp, cải tạo tuyến đường từ Trạm bơm Đại Giang qua Công đồng Rôm đi rừng ngập mặn xã Hoằng Châu, huyện Hoằng Hóa	0,5		0,5	DGT	Xã Hoằng Châu	Các tờ bản đồ địa chính xã Hoằng Châu	Quyết định số 1387/QĐ-TTg ngày 23/10/2018 về phê duyệt điều chỉnh, bổ sung chủ trương đầu tư dự án “Hiện đại hóa ngành Lâm nghiệp và tăng cường tính chống chịu vùng ven biển
2	Nâng cấp, cải tạo các tuyến đường giao thông kết nối các khu nuôi trồng thủy sản thuộc thôn Giang Hải, xã Hoằng Châu, huyện Hoằng Hóa	1,63		1,63	DGT	Xã Hoằng Châu	Các tờ bản đồ địa chính xã Hoằng Châu	
3	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường từ tiếp nối tuyến đường ven biển đến đê Trung ương xã Hoằng Châu, huyện Hoằng Hóa	0,5		0,5	DGT	Xã Hoằng Châu	Các tờ bản đồ địa chính xã Hoằng Châu	

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (số tờ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã, thị trấn	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
4	Nâng cấp, cải tạo tuyến đường từ thôn Tiến Thắng đến dốc đê Trung ương, xã Hoàng Châu, huyện Hoàng Hóa	0,5		0,5	DGT	Xã Hoàng Châu	Các tờ bản đồ địa chính xã Hoàng Châu	Quyết định số 1387/QĐ-TTg ngày 23/10/2018 về phê duyệt điều chỉnh, bổ sung chủ trương đầu tư dự án “Hiện đại hóa ngành Lâm nghiệp và tăng cường tính chống chịu vùng ven biển
5	Nâng cấp, cải tạo tuyến đường từ Cửa Chùa đi đồng Nuôi trồng thủy sản thôn Nghĩa Thục xã Hoàng Yên, huyện Hoàng Hóa, tỉnh Thanh Hóa	0,7		0,7	DGT	Xã Hoàng Yên	Các tờ bản đồ địa chính xã Hoàng Yên	
6	Nâng cấp, cải tạo tuyến đường từ Cống làng thôn Khang Đoài đi thôn Trung Ngoại xã Hoàng Yên, huyện Hoàng Hóa, tỉnh Thanh Hóa	0,6		0,6	DGT	Xã Hoàng Yên	Các tờ bản đồ địa chính xã Hoàng Yên	
II Các công trình, dự án còn lại								
1 Công trình, dự án do HĐND cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất								
1.1 Đất ở tại đô thị								
1	Khu dân cư đô thị	5,56	0,64	3,4	ODT	thị trấn Bút Sơn	Các thửa đất thuộc các tờ BĐDC xã Hoàng Đạo, Hoàng Đức, Hoàng Phúc, Hoàng Vinh nay do UBND thị trấn Bút Sơn quản lý; các thửa đất thuộc các tờ bản đồ địa chính thị trấn Bút Sơn	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh
				1,53	DGT			
2	Khu dân cư thôn Phú Vinh, thị trấn Bút Sơn để thực hiện dự án đường từ QL 1A đi ngã tư Gòng (giai đoạn 2)	4,15		1,92	ODT	thị trấn Bút Sơn	Thửa số 5-188 tờ số 8; Thửa số 4-245 tờ số 9	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh
				0,16	DKV			
				2,07	DGT			
3	Khu dân cư thôn Phú Vinh Tây, thị trấn Bút Sơn (quỹ đất đấu giá quyền sử dụng đất để làm đường từ QL 10 đi Khu du lịch Hải Tiến - giai đoạn 1 và đường từ QL 1A đến QL 45)	9,98		7,98	ODT	Thị trấn Bút Sơn	Các tờ BĐDC xã Hoàng Vinh (nay là thị trấn Bút Sơn)	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh
				2	DGT			

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (số tờ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã, thị trấn	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
4	Khu đô thị Aqua City Hoàng Hoá	49,0		15,820	ODT	Thị trấn Bút Sơn, Xã Hoàng Đức	Các tờ BĐĐC xã Hoàng Đức, xã Hoàng Vinh (nay là thị trấn Bút Sơn), thị trấn Bút Sơn	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh
				0,130	NVH			
				0,310	DGD			
				0,320	TMD			
				6,130	DKV			
				22,000	DGT			
				0,630	TSC			
				0,200	TIN			
1.2	Đất ở tại nông thôn							
1	Khu dân nông thôn Hoàng Xuân	2,14	0,96	0,7	ONT	Xã Hoàng Xuân	Trích lục bản đồ số 11/TLBĐ ngày 20/7/2021 của chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh
				0,48	DGT			
2	Mặt bằng phân lô đất ở tại thôn Nga Phú 2, xã Hoàng Xuân, huyện Hoàng Hóa (MBQH số 24/MBQH-UBND ngày 19/4/2021)	1,76		0,89	ONT	Xã Hoàng Xuân	Trích lục bản đồ số 10/TLBĐ ngày 20/7/2021 của chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Hoàng Hóa	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh
				0,87	DGT			
3	Hạ tầng kỹ thuật diêm dân cư nông thôn tại thôn Trinh Thọ, xã Hoàng Giang, huyện Hoàng Hóa (MBQH số 25/MBQH-UBND ngày 19/4/2021)	1,226		0,662	ONT	Xã Hoàng Giang	Trích lục bản đồ số 15/TLBĐ ngày 09/8/2021 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Hoàng Hóa	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh
				0,564	DGT			
4	Khu dân cư nông thôn xã Hoàng Giang (MBQH số 03b/MBQH-UBND ngày 13/4/2020)	0,783		0,783	ONT	Xã Hoàng Giang	Trích lục bản đồ số 16/TLBĐ ngày 09/8/2021 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Hoàng Hóa	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh
5	Mặt bằng phân lô đất ở tại thôn Phụng Mao xã Hoàng Phụng, huyện Hoàng Hóa (MBQH số 15/MBQH-UBND ngày 13/4/2021)	1,4		0,75	ONT	Xã Hoàng Phụng	Trích lục bản đồ số 28/TLBĐ ngày 13/8/2021 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Hoàng Hóa	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh
				0,65	DGT			
6	Hạ tầng kỹ thuật và khu dân cư đầu giá quyền sử dụng đất để làm đường Thịnh Đông (Mặt bằng số 17)	4,65	1,84	1,42	ONT	Xã Hoàng Kim	Thửa số 44-56, 84-111/17	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh
				1,39	DGT			

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (số tờ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã, thị trấn	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
7	Đầu tư xây dựng khu dân cư thôn Trinh Hà, xã Hoàng Trung, huyện Hoàng Hóa (MBQH số 17/MBQH-UBND ngày 15/4/2021)	2,001		1,19	ONT	Xã Hoàng Trung	Trích lục bản đồ số 738/TLBĐ ngày 08/11/2021 của Văn phòng đăng ký đất đai Thanh Hóa;	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh
				0,811	DGT			
8	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư thôn Thanh Nga (nay là thôn 5), xã Hoàng Trinh, huyện Hoàng Hóa (MBQH số 50/MBQH-UBND ngày 18/6/2020); giai đoạn 2	0,58		0,58	ONT	Xã Hoàng Trinh	Thửa số 310, 311, 309đ, 312d, 312c/8A; Trích lục bản đồ số 499/TLBĐ ngày 19/8/2021 của Văn phòng đăng ký đất đai Thanh Hóa	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh
9	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư thôn 3, xã Hoàng Trinh, huyện Hoàng Hóa (MBQH số 60/MBQH-UBND ngày 01/7/2021)	1,652		1,091	ONT	Xã Hoàng Trinh	Trích lục bản đồ số 498/TLBĐ ngày 19/8/2021 của Văn phòng đăng ký đất đai Thanh Hóa	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh
				0,561	DGT			
10	Hạ tầng kỹ thuật diêm dân cư nông thôn tại thôn Bản Thành, xã Hoàng Sơn, huyện Hoàng Hóa (MBQH số 05/MBQH-UBND ngày 10/02/2021)	0,972		0,483	ONT	Xã Hoàng Sơn	Trích lục bản đồ số 34/TLBĐ ngày 27/8/2021 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Hoàng Hóa	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh
				0,445	DGT			
				0,044	DTL			
11	Hạ tầng kỹ thuật và khu dân cư đầu giá quyền sử dụng đất để làm đường Thịnh Đông, trên địa bàn xã Hoàng Sơn (Mặt bằng số 19)	1,47	0,77	0,7	ONT	Xã Hoàng Sơn	Thửa số 27-29, 40-44, 54, 55, 55a, 56-62, 83/05; Thửa số 60/06 (xã Hoàng Lương cũ)	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh
12	Khu dân cư nông thôn	0,6		0,6	ONT	Xã Hoàng Phú	Thửa số 32a, 32b, 32c; 32(2)/05; 604/5a; 211, 106/ 01; thửa số 33, 38, 43, 44a, 44b/05; Thửa số 31, 32, 33/09; thửa số 356/08	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh
13	Khu dân cư Phú - Quý	0,21		0,21	ONT	Xã Hoàng Quý	Trích đo địa chính số 01/TĐĐ ngày 13/4/2020 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Thanh Hóa)	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/04/2021 của HĐND tỉnh
14	Khu dân cư nông thôn tại thôn Tự Đông, xã Hoàng Quý (MBQH số 08/MBQH-UBND ngày 14/3/2021)	1,99		1,08	ONT	Xã Hoàng Quý	Thửa số 11, 12/01; Thửa số 291, 292, 300, 301/02	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh
				0,91	DGT		ĐGT, ĐTL/01, 02	

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (số tờ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã, thị trấn	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
15	Hạ tầng kỹ thuật mặt bằng phân lô đất ở tại Đồng Bái, xã Hoàng Quỳ, huyện Hoằng Hóa (MBQH số 06/MBQH-UBND ngày 23/02/2021)	1,186		0,798	ONT	Xã Hoàng Quỳ	Thửa số 9, 10, 36-45/03; Trích lục bản đồ số 477/TLBĐ ngày 18/8/2021 của Văn phòng đăng ký đất đai Thanh Hóa	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh
				0,387	DGT			
16	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư nông thôn xã Hoàng Quỳ, (MBQH số 01/MBQH-UBND ngày 25/01/2021)	0,64		0,36	ONT	Xã Hoàng Quỳ	Thửa số 373-378, 383-394/05; Trích lục bản đồ số 478/TLBĐ ngày 18/8/2021 của Văn phòng đăng ký đất đai Thanh Hóa	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh
				0,28	DGT			
17	Hạ tầng kỹ thuật điểm dân cư nông thôn tại thôn Nhân Hòa, xã Hoàng Hợp, huyện Hoằng Hóa (MBQH số 06/MBQH-UBND ngày 10/02/2021)	1,071		0,642	ONT	Xã Hoàng Hợp	Trích lục bản đồ số 17/TLBĐ ngày 09/8/2021 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Hoằng Hóa	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh
				0,381	DGT			
				0,048	DTL			
18	Hạ tầng kỹ thuật mặt bằng phân lô đất ở tại thôn Đức Tiến, xã Hoàng Hợp (MBQH số 28/MBQH-UBND ngày 19/4/2021)	0,995		0,445	ONT	Xã Hoàng Hợp	Thửa số 83/09a; 84-88, 92-101/10a; Trích lục bản đồ số 18/TLBĐ ngày 09/8/2021 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh
				0,548	DGT			
				0,002	DKV			
19	Khu dân cư Đoàn Thôn, xã Hoàng Xuyên (Mặt bằng QX3, dự án tạo nguồn cho dự án đường Quỳ - Xuyên)	2,9		1,55	ONT	Xã Hoàng Xuyên	Thửa số 344, 352-360, 363-372/4; Thửa số 18, 21/5; thửa số 247/2 Trích đo địa chính số: 01/TĐĐC-2022 ngày 14/6/2022 của Sở Tài nguyên và Môi trường	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/04/2021 của HĐND tỉnh
				1,35	DGT			
20	Đầu tư xây dựng khu dân cư thôn Thanh Bình, xã Hoàng Xuyên (MBQH số 57a/MBQH-UBND ngày 10/7/2020)	1,736		1,336	ONT	Xã Hoàng Xuyên	Thửa số 232-236, 246-251/05; Trích lục bản đồ số 531/TLBĐ ngày 26/8/2021 của Văn phòng đăng ký đất đai Thanh Hóa	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh
				0,4	DGT			
21	Hạ tầng kỹ thuật điểm dân cư thôn Bái Chén, xã Hoàng Đức (giai đoạn 2) (MBQH số 25/MBQH-UBND ngày 08/6/2020)	1,199		1,199	ONT	Xã Hoàng Đức	Trích lục bản đồ số 660/TLBĐ ngày 25/9/2020 của Văn phòng đăng ký đất đai Thanh Hóa	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh
22	Hạ tầng kỹ thuật điểm dân cư thôn Ngọc Đình, xã Hoàng Hà (MBQH số 85/MBQH-UBND ngày 24/8/2021)	0,067		0,025	ONT	Xã Hoàng Hà	Thửa số 303, 308, 307, 421/39; Trích lục bản đồ số 42/TLBĐ ngày 01/9/2021 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh
				0,042	DGT			

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (số tờ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã, thị trấn	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
23	Hạ tầng kỹ thuật điểm dân cư thôn Đạt Tài 2 và thôn Ngọc Đình, xã Hoàng Hà, huyện Hoàng Hóa (MBQH số 27/MBQH-UBND ngày 19/04/2021 và 26/MBQH-UBND ngày 19/04/2021)	0,605		0,356	ONT	Xã Hoàng Hà	Trích lục bản đồ số 26/TLBĐ ngày 13/8/2021 và 27/TLBĐ ngày 12/8/2021 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Hoàng Hóa	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh
				0,249	DGT			
24	Hạ tầng kỹ thuật và khu dân cư đầu giá quyền sử dụng đất để làm đường Thịnh - Đông, trên địa bàn xã Hoàng Thắng (Mặt bằng số 07)	1,26		0,88	ONT	Xã Hoàng Thắng	Thửa số 336-340, 384-394, 424-439/47; Thửa số 393, 433-439, 679-684, 753, 754/47	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh
				0,38	DGT			
25	Khu dân cư nông thôn Nam Sông Gông (MBQH số 37, 38/MBQH-UBND ngày 12/6/2020)	3,75	0,8	1,82	ONT	Xã Hoàng Đạo	Các thửa đất thuộc các tờ bản đồ số 20 và số 21, BĐDC xã Hoàng Đạo lập năm 2015, tỷ lệ 1/1000	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh
				1,13	DGT			
26	Hạ tầng kỹ thuật và khu dân cư đầu giá quyền sử dụng đất để làm đường Thịnh Đông, trên địa bàn xã Hoàng Đồng (Mặt bằng số 14)	2,67		1,29	ONT	Xã Hoàng Đồng	Thửa số 217 - 472 /11; 328 - 597 /12; thửa số 160-165, 169-177, 187-190, 201-205, 210-212, 216-234, 239-346, 354-410, 450, 463-472, DGT, DTL/11; thửa số 152, 168, 171, 236, 241, 253, 285-293, 328-337, 362, 363, 595, 386-400, 403, 437-470, 495-498, 517-522, 595-597, DGT, DTL/12	Nghị Quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh
				1,38	DGT			
27	Khu dân nông thôn Hoàng Đồng	1,55		0,98	ONT	Xã Hoàng Đồng	Thửa số 133/13; Thửa số 49, 582, 725/14; Thửa số 23, 33, 42-72, 74-105, 113-130, 139, 148-150, 155/6; thửa số 492-497, 661, 514-526 572-581/21; thửa số 370, 372-374, 406, 407-412, 694, 137, 193, 301, 626, 627, 694/21; Thửa số 555, 536, 153, 289, 299, 331, 651, 662, 670, 332, 568/13; thửa số 156, 216, 323, 473, 325, 500/12; Thửa số 263/20; thửa số 23-155/ tờ 06	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh
				0,57	DGT			

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (số tờ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã, thị trấn	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
28	Hạ tầng kỹ thuật và khu dân cư đầu giá quyền sử dụng đất để làm đường Thịnh - Đông, trên địa bàn xã Hoàng Thịnh (Mặt bằng số 15)	3,74		2,01	ONT	Xã Hoàng Thịnh	Thửa 192-196, 213, 214, 215/22; thửa 279 - 444/22; 80 - 206 /23; 15 - 87 /26; 4 - 49 /27; thửa số: 191, 278, 280, 297, 279, 281, 313-317, 338, 361, 360, 428, 441, 430, 429, 442- 444/22; thửa số 84, 85, 86, 83, 88, 89, 80, 82, 81, 78, 90- 93, 16, 15, 34, 60, 17, 35, 61, 85, 94, 96, 95, 99, 98, 19, 18, 36, 45, 62, 87, 86, 11, 10, 9, 14, 25, 15 - 27, 33, 36, 38- 44, 48, 49, 26, 27, 12, 22, 21, 28, 30, 29, 23, 24, 32, 31, 34, 37, 40/23	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh
				0,07	DKV			
				1,66	DGT			
29	Mặt bằng phân lô đất ở tại thôn Nam Đoan Vỹ, xã Hoàng Thịnh, huyện Hoàng Hóa (Mặt bằng số 04 - TĐ)	2,5		1,5	ONT	Xã Hoàng Thịnh	Thửa số 34 - 145; 244 tờ số 18	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh
				1	DGT			
30	Hạ tầng kỹ thuật mặt bằng phân lô đất ở tại thôn 9, xã Hoàng Thịnh, huyện Hoàng Hóa (Mặt bằng số 07-QL)	2		1,2	ONT	Xã Hoàng Thịnh	Thửa 9- 153 /20; 289 /15; tờ bản đồ số 15; Thửa số 153, 9, 10, 22, 23, 36, 19, 20, 21, 33, 34, 35, 49, 50, 51, 65, 66, 48, 61- 64, 75, 76, 77, 78, 91, 92, 87- 103, 119, 120, 121 122/20 Trích đo địa chính số 01/TĐĐC-2022 ngày 14/6/2022 của Sở Tài nguyên và Môi trường	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh
				0,8	DGT			
31	Hạ tầng kỹ thuật và khu dân cư đầu giá quyền sử dụng đất để làm đường Thịnh - Đông, trên địa bàn xã Hoàng Thành (Mặt bằng số 10)	0,31		0,31	ONT	Xã Hoàng Thành	Thửa số 106, 126, 117/22; thửa số 1, 2, 12, 13, 21, 22, 31, 32, 38, 39, 40, 50-53, 63, 64, 73, 74, 94, 95, 106, 117, 126, 127, 138, 139, 149, 150, 153, 159, 160, 181, 182, 183, 184, 185, 192, 193, 194, 195, 196, 207, 208, 209, 218/22, 153/21; Thửa số 1, 20-38, 43, 44, 51, 52, 59, 60, 68-71, 76, 80/16	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh
32	Hạ tầng kỹ thuật và khu dân cư đầu giá quyền sử dụng đất để làm đường Thịnh - Đông, trên địa bàn xã Hoàng Thành (Mặt bằng số 11)	1,39		0,69	ONT	Xã Hoàng Thành	Trích lục bản đồ địa chính số: 53/TLBĐ ngày 30/11/2021 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Hoàng Hóa	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh
				0,7	DGT			
33	Lập mặt bằng phân lô đất ở tại thôn 6, xã Hoàng Thành, huyện Hoàng Hóa (Mặt bằng số 03 - QL)	2,06		1,09	ONT	Xã Hoàng Thành	Trích đo địa chính số: 02/TĐĐC-2022 ngày 14/6/2022 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Thanh Hóa	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh
				0,97	DGT			

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (số tờ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã, thị trấn	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
34	Lập mặt bằng phân lô đất ở tại thôn 6, xã Hoàng Thành, huyện Hoàng Hóa (Mặt bằng số 04 - QL)	2,44		1,95	ONT	Xã Hoàng Thành	Thửa 55-245 /15; Thửa số 34; 42-46; 55-57; 70-72; 84-86; 98-101; 112-118; 128; 138-143; 150-158; 167-169; 180-182; 195-198; 244-246/15. Thửa số 1-28/16.	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh
				0,49	DGT			
35	Đầu tư xây dựng khu dân cư thôn Hà Đồ, xã Hoàng Trạch, huyện Hoàng Hóa (MBQH số 60/MBQH-UBND ngày 20/7/2020)(vị trí 01)	2,24		1,22	ONT	Xã Hoàng Trạch	Trích lục bản đồ số 536/TLBĐ ngày 26/8/2021 của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Thanh Hóa	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh
				1,02	DGT			
36	Đầu tư xây dựng khu dân cư thôn Hà Đồ, xã Hoàng Trạch, huyện Hoàng Hóa (MBQH số 59/MBQH-UBND ngày 01/7/2021)(vị trí 02)	1,746		0,976	ONT	Xã Hoàng Trạch	Trích lục bản đồ số 545/TLBĐ ngày 27/8/2021 của Văn phòng đăng ký đất đai Thanh Hóa	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh
				0,77	DGT			
37	Mặt bằng phân lô đất ở tại xã Hoàng Phong (MBQH số 77/MBQH-UBND ngày 20/7/2021)	0,57		0,57	ONT	Xã Hoàng Phong	Trích lục bản đồ số 59/TLBĐ ngày 10/12/2021 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh
38	Khu dân cư nông thôn xã Hoàng Phong (MBQH số 69/MBQH-UBND ngày 15/7/2021)	1,2		1,2	ONT	Xã Hoàng Phong	Thửa số 147-178; 210-299; 300-396; 415- 487; 806/35	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh
39	Mặt bằng phân lô đất ở tại xã Hoàng Châu (MBQH số 76/MBQH-UBND ngày 20/7/2021).	0,39		0,25	ONT	Xã Hoàng Châu	Trích lục bản đồ số 60/TLBĐ ngày 10/12/2021 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh
				0,14	DGT			
40	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư thôn Đồng Lòng (vị trí 3) xã Hoàng Tân (MBQH số 42/MBQH-UBND ngày 20/5/2021)	1,031		0,58	ONT	Xã Hoàng Tân	Trích lục bản đồ số 22/TLBĐ ngày 09/8/2021 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Hoàng Hóa	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh
				0,451	DGT			
41	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư nông thôn	2,46		2,46	ONT	Xã Hoàng Lưu	Thửa số 521, 535-539, 561-570, 585-590 tờ bản đồ số 29; thửa số 104, 175-182 tờ bản đồ số 34; thửa số 43, 69-72, 109, 110, 124, 125, 280, 283, 284, 288, 291, 299-303, 312-320, 338-340 tờ bản đồ số 15; thửa số 66, 116, 117, 119, 128, 129, 134-146, 157-159, 167,91-100, 107-115, 160-163, 170-172, 174-179, 194-203, 206-209, 225, 347, 365, 366, 390-393, 461,	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 và Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 22/12/2021 của HĐND tỉnh

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (số tờ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã, thị trấn	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
							457, 103, 105, 102, 404 tờ bản đồ số 22; thửa số 132, 133, 460, 168, 148, 170-179, 194-200 tờ bản đồ số 23; thửa số 136-138, 153, 154, 184-187, 197, 200-204, 244-250, 305,306, 188, 259-265, 437, 473-478, 590 tờ bản đồ số 35; thửa số 206-209 tờ bản đồ số 22; thửa số 167, 169 tờ bản đồ số 23; thửa số 91-115, 120-129, 135-156, 160-163, 170-176 tờ bản đồ số 22; thửa số 188 tờ bản đồ số 35; thửa số 126 tờ bản đồ số 15; thửa số 506-515, 439-493, 419, 543 tờ bản đồ số 29; thửa số 520, 560, 715 tờ bản đồ số 29; thửa số 283, 248, 236, 237, 206-209 tờ bản đồ số 22. Thửa 105, 115, 294 tờ bản đồ 29; thửa 186, 187, 197, 249, 250, 259 tờ bản đồ 35. Thửa 105, 115, 294 tờ bản đồ 29; thửa 186, 187, 197, 249, 250, 259 tờ bản đồ 35.	
42	Đầu tư xây dựng khu dân cư thôn Đồng Lòng (vị trí 2), xã Hoàng Tân (MBQH số 47/MBQH-UBND ngày 09/6/2021)	1,559		1,559	ONT	Xã Hoàng Tân	Thửa số 26, 28, 58, 61, 62, 76, 98, 97, 96, 95, 102, 103, 462, 104 105, 128, 127, 59, 60, 100, 101, 130, 129, 131, 132, 166/7; Thửa số 62, 61, 77-91, 102, 115, 114, 113, 129, 103, 130, 443/8	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh
43	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư nông thôn Đồng Lòng (vị trí 1) xã Hoàng Tân (MBQH số 41).	0,389		0,202	ONT	Xã Hoàng Tân	Trích lục bản đồ số 23/TLBĐ ngày 09/8/2021 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Hoàng Hóa	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh
				0,187	DGT			
44	Hạ tầng kỹ thuật mặt bằng phân lô đất ở tại thôn 2, xã Hoàng Ngọc, huyện Hoàng Hóa (MBQH số 80/MBQH-UBND ngày 04/8/2021)	0,352		0,18	ONT	Xã Hoàng Ngọc	Thửa số 232, 248, 249, 275, 233, 250, 251, 235, 234, 253, 254, DGT/38; trích lục bản đồ số 32/TLBĐ ngày 18/8/2021 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Hoàng Hóa	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh
				0,173	DGT			
45	Hạ tầng kỹ thuật mặt bằng phân lô đất ở tại thôn 3, xã Hoàng Ngọc, huyện Hoàng Hóa (MBQH số 70/MBQH-UBND ngày 15/7/2021)	0,991		0,572	ONT	Xã Hoàng Ngọc	Thửa số 282, 276, 673, 294, 328/37 331; Thửa số 174, 19--195, 202-207, 221, 247, 244-246, 283/36; Trích lục bản đồ số 33/TLBĐ ngày 18/8/2021 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Hoàng Hóa	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh
				0,419	DGT			

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (số tờ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã, thị trấn	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
46	Đầu tư xây dựng khu dân cư thôn Trung Ngoại, xã Hoàng Yên	1,66		0,75	ONT	Xã Hoàng Yên	Thửa số 305-493/65	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh
				0,91	DGT			
47	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư thôn Sơn Trang, xã Hoàng Yên, huyện Hoàng Hóa (MBQH số 67/MBQH-UBND ngày 14/7/2021)	0,915		0,46	ONT	Xã Hoàng Yên	Thửa số 62- 64, 66- 68, 81, 107, 116 tờ số 47 Thửa số 100-103, 340, 59, 93-99, 104, 339, 136, 133, 308- 306, 156, 157, 309 tờ số 46; Trích lục bản đồ số 47/TLBĐ ngày 04/10/2021 của Chi nhánh VP ĐKĐĐ huyện Hoàng Hóa	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh
				0,006	DKV			
49	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư thôn Trung Đoài, xã Hoàng Yên, huyện Hoàng Hóa (MBQH số 68/MBQH-UBND ngày 14/7/2021)	0,859		0,416	ONT	Xã Hoàng Yên	Thửa số 494-497, 527-530, 535, 563, 536-538, 562, 571-576/65; Trích lục bản đồ số 46/TLBĐ ngày 04/10/2021 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh
				0,443	DGT			
50	Mặt bằng phân lô đất ở tại xã Hoàng Yên, huyện Hoàng Hóa (MBQH số 75/MBQH-UBND ngày 20/7/2021)	0,44		0,18	ONT	Xã Hoàng Yên	Trích lục bản đồ số 57/TLBĐ ngày 23/12/2021 và số 58/TLBĐ ngày 23/12/2021 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh
				0,26	DGT			
51	Khu tái định cư và đấu giá quyền sử dụng đất tại xã Hoàng Tiên để thực hiện dự án đường đến khu du lịch sinh thái biển Hải Tiên (đường 22) - giai đoạn 2 (Vị trí 1: đường vào nhà bà Thảo Thắng)	0,97		0,38	ONT	Xã Hoàng Tiên	Thửa số 110-333/ tờ 26; 1-108/ tờ 33; 134-241/ tờ 25; 6-118/ tờ 32; Thửa số 218, 249, 272-280, 298-306, 325-333/26; 269/34	Nghị quyết số 279/NQ-HĐND ngày 16/6/2020 của HĐND tỉnh
				0,59	DGT			
52	Khu tái định cư và đấu giá quyền sử dụng đất tại xã Hoàng Tiên để thực hiện dự án đường đến khu du lịch sinh thái biển Hải Tiên (đường 22) - giai đoạn 2 (Vị trí 2: Sau đền thờ Tô Hiến Thành)	1,7		0,71	ONT	Xã Hoàng Tiên	Thửa số 228-336 /34; Thửa số 317-322; 297-302; 272-281, 254, 228, 269/34	Nghị quyết số 279/NQ-HĐND ngày 16/6/2020 của HĐND tỉnh
				0,1	DKV			
				0,89	DGT			

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (số tờ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã, thị trấn	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
53	Khu tái định cư và đấu giá quyền sử dụng đất tại xã Hoàng Hải để thực hiện dự án đường đến khu du lịch sinh thái biển Hải Tiến (đường 22) - giai đoạn 2 (vị trí 3: Đối diện khách sạn Huy Phú)	3,65		1,61	DGT	Xã Hoàng Hải	Thửa số 1-600/29; Thửa số 1-600/30; thửa số 150-170/26; 430-470/25; thửa số 435, 464/ 25; thửa số 160-161/26; Thửa số 1-18, 41-73, 95-121, 137-142, 155-160, 230, 143-154, 181-184, 185-199, 201-208, 595, 232-236, 249-252, 281-288, 589, 289-303, 332-345, 346, 94, 237-248/30; Thửa số 14-19, 60-70, 38-44, 268-283, 107-234/29; 471/25; 186, 187, 256, 287, 259, 260/24 Trích lục bản đồ vị trí khu đất thuộc xã Hoàng Hải, thuộc các thửa đất số :435, 464/Tờ bản đồ số 25; các thửa đất số 160-161/26; các thửa số 1-18, 41-73, 95-121, 137-142, 155-160, 207, 208, 230, 152-154, 181-184, 185-191, 201-206, 595, 232-236, 249-252, 284-288, 589, 299-303, 332-335, 337-345, 346, 281-282, 294, 107, 108, 143-151, 192-199, 237-248, 289-298, 332-336/30; Thửa số 14-19, 60-70, 38-42, 43, 44, 268-283, 107-234/29; thửa số 471/25; Thửa số 186, 187, 256, 287, 259, 260/24 BĐDC Hoàng Hải lập năm 2015	Nghị quyết số 279/NQ-HĐND ngày 16/6/2020 của HĐND tỉnh
		0,25	DKV					
		1,79	ONT					
54	Dự án khu tái định cư và đấu giá quyền sử dụng đất tại xã Hoàng Hải để thực hiện dự án đường đến khu du lịch sinh thái biển Hải Tiến (đường 22) - giai đoạn 2 (vị trí 4: Giáp xã Hoàng Tiến)	0,38		0,38	ONT	Xã Hoàng Hải	Thửa số 1-600/29; thửa số 1-600/30; thửa số 150-170/26; Thửa số 430-470/25; thửa số 62, 66, 67, 68-86/32; thửa số 471/25; Thửa số 186, 187, 256, 257, 259, 260/24; BĐDC xã Hoàng Hải lập năm 2015; thửa số 1-80, 100-620/29; thửa số 1-20, 40-170, 180-400, 500-620 /30; thửa số 1-250/32	Nghị quyết số 279/NQ-HĐND ngày 16/6/2020 của HĐND tỉnh

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (số tờ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã, thị trấn	Căn cứ pháp lý		
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất					
55	Khu dân cư nông thôn thôn Quang Trung xã Hoàng Thanh (MBQH số 47/MBQH-UBND ngày 10/6/2021)	2,64		2	ONT	Xã Hoàng Thanh	Thửa số 8-23, 61-73, 103-105, 555, 24-30, 42-60, 74-80, 95-102, 109-119, 148, 552/08	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh		
				0,64	DGT					
56	Khu dân cư nông thôn thôn Quang Trung (MBQH số 68/MBQH-UBND ngày 14/8/2020)	0,4		0,4	ONT	Xã Hoàng Thanh	Thửa số 01 - 31, 128 tờ số 09	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh		
57	Đầu tư xây dựng khu dân cư kết hợp làng nghề chế biến nước mắm xã Hoàng Phụ, huyện Hoàng Hóa (MBQH số 81/MBQH-UBND ngày 12/8/2021)	3,54		2,14	ONT	Xã Hoàng Phụ	Trích lục bản đồ số 538/TLBĐ ngày 26/8/2021 của Văn phòng đăng ký đất đai Thanh Hóa; Trích đo địa chính số 02/TĐĐC-2022 ngày 14/6/2022 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Thanh Hóa	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh		
									1,38	DGT
									0,02	DKV
58	Khu dân cư nông thôn	2		1	ONT	Xã Hoàng Phụ	Trích đo địa chính số 01/TĐĐC-2022 ngày 14/6/2022 của Sở Tài nguyên và Môi trường	Nghị quyết số 230/NQ-HĐND ngày 12/12/2019 của HĐND tỉnh		
				1	DGT					
59	Mặt bằng phân lô đất ở tại thôn Bắc Đoan Vỹ, xã Hoàng Thịnh, huyện Hoàng Hóa (Mặt bằng số 01 - TĐ)	3		1,8	ONT	Xã Hoàng Thịnh, Hoàng Thái	Thửa số 38 - 49; 56 - 116 tờ số 27 BĐĐC xã Hoàng Thịnh; thửa số 87 - 115 tờ số 22 BĐĐC xã Hoàng Thái	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh		
				1,2	DGT					
60	Lập mặt bằng phân lô đất ở tại thôn Hoàng Trì 2, xã Hoàng Thắng và thôn 6, xã Hoàng Thành, huyện Hoàng Hóa (Mặt bằng số 01 - QL)	2,51		1,24	ONT	Xã Hoàng Thắng; Xã Hoàng Thành	Trích đo địa chính số rích đo địa chính số 01/TĐĐC-2022 ngày 14/6/2022 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Thanh Hóa	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh		
				0,18	DKV					
				1,09	DGT					

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (số tờ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã, thị trấn	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
61	Lập mặt bằng phân lô đất ở tại thôn Hoàng Trì 2, xã Hoàng Thăng và thôn 6, xã Hoàng Thành, huyện Hoằng Hóa (Mặt bằng số 02 - QL)	3,05		1,23	ONT	Xã Hoàng Thăng; Xã Hoàng Thành	Trích đo địa chính số: 02/TĐĐC-2022 ngày 14/6/2022 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Thanh Hóa	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh
				0,27	DKV			
				0,03	DTL			
				1,52	DGT			
62	Khu dân cư thương mại và Chợ vực Lightland	5,45	3,23	2,22	ONT	Xã Hoàng Ngọc, Hoàng Tiến	Trích đo số: 01/TĐĐC-2020 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Thanh Hóa lập ngày 13/08/2020; Trích đo địa chính xã Hoàng Tiến số 01/TĐĐC-2020, do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Thanh Hóa lập ngày 25/12/2020; Trích lục số 496/TLBĐ ngày 20/8/2020 của Văn phòng Đăng ký đất đai Thanh Hóa	Nghị quyết số 329/NQ-HĐND ngày 21/09/2020 của HĐND tỉnh; Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh
1.3	Đất cụm công nghiệp							
1	Cụm công nghiệp Bắc Hoằng Hóa	28,39	7,88	20,51	SKN	Xã Hoàng Phú	Các thửa đất thuộc các tờ bản đồ địa chính xã Hoàng Phú	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/04/2021 của HĐND tỉnh
		10,18	9,84	0,34	SKN	Xã Hoàng Quý	Các thửa đất thuộc các tờ bản đồ địa chính xã Hoàng Quý	
		0,11		0,11	SKN	Xã Hoàng Kim	Các thửa đất thuộc các tờ bản đồ địa chính xã Hoàng Kim	
1.4	Đất xây dựng cơ sở văn hóa							
1	Quy hoạch công viên, kết hợp khu tưởng niệm các anh hùng liệt sỹ	1		1	DVH	Xã Hoàng Xuân	Thửa số 249-286, 570-617/19; thửa số 329, 356-360, 375-386, 449-457, 387, 388/14 bản đồ địa chính xã Hoàng Khánh cũ	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh
2	Đài tưởng niệm các anh hùng Liệt sỹ, công viên cây xanh xã Hoàng Giang	1		1	DVH;	Xã Hoàng Giang	Thửa số 155, 157, 158, 159, 160, 161, 162, 164, 165, 197, 198, 199, 539/05	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh
3	Đầu tư xây dựng khu trung tâm Văn hóa - Thể dục thể thao khu vực phía Bắc huyện Hoằng Hóa	3,5		3,5	DVH;	Xã Hoàng Kim	Thửa số 39/05; thửa số 2, 3, 4, 11-22, 80-86/17; thửa số 1-5, 9-25, 39, 79-88/14	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/04/2021 của HĐND tỉnh

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (số tờ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã, thị trấn	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
4	Nhà văn hóa thôn Trung Hậu	0,09		0,09	DVH	Xã Hoàng Trung	Thửa số 469/9	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh
5	Xây dựng Nhà văn hóa Trung Tiến	0,25		0,25	DVH	Xã Hoàng Quỳ	Thửa số 323/02	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh
6	Mở rộng Nhà văn hóa các thôn: 1, 2	0,1		0,1	DVH	Xã Hoàng Thái	Thửa số 36, 80/15; thửa số 244, 261/ 15	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/04/2021 của HĐND tỉnh
7	Mở rộng Nhà văn hóa thôn Đồng Thịnh, xã Hoàng Lộc	0,08		0,08	DVH	Xã Hoàng Lộc	Thửa số 135/34	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh
8	Xây mới Nhà văn hóa thôn Thành Nam, xã Hoàng Lộc	0,25		0,25	DVH	Xã Hoàng Lộc	Thửa số 106, 125, 147, 148/35	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh
9	Nhà văn hóa thôn Chung Sơn	0,16		0,16	DVH	Xã Hoàng Châu	Thửa số 261, 504, 498, 263, 268, 267, 262, 499, 500, 240, 241, 285, 243, 244 /31	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh
10	Nhà văn hóavà sân thể thao thôn Kim Tân 2	0,25		0,25	DVH	Xã Hoàng Tiến	Thửa số 277, 278, 279, 280/23	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh
1.5	Đất xây dựng cơ sở y tế							
1	Mở rộng Trạm Y tế xã Hoàng Tân	0,14		0,14	DYT	Xã Hoàng Tân	Thửa số 70, 95/08	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh
1.6	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo							
1	Mở rộng Trường Tiểu học xã Hoàng Quỳ	0,23		0,23	DGD	Xã Hoàng Quỳ	Thửa số 198, 194, 199/03	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh
2	Mở rộng Trường Mầm non Hoàng Quỳ	0,32		0,32	DGD	Xã Hoàng Quỳ	Thửa số 183/03	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh
3	Mở rộng sân thể chất trường THCS	0,3		0,3	DGD	Xã Hoàng Hà	Thửa số 289, 523-525, 324, 307/21	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh
4	Mở rộng Trường THCS xã Hoàng Đạo	0,17		0,17	DGD	Xã Hoàng Đạo	Thửa số 311, 312, 203, 273/30	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh
5	Xây dựng sân thể chất trường tiểu học và THCS xã Hoàng Thịnh	0,66		0,66	DGD	Xã Hoàng Thịnh	Thửa số 54, 64, 65, 67, 71, 75, 77, 66, 69, 70, 73, 74, 76, 79/23	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh
6	Mở rộng Trường trung học cơ sở Hoàng Thái	0,16		0,16	DGD	Xã Hoàng Thái	Thửa số 187, 245, 302/15	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/04/2021 của HĐND tỉnh

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (số tờ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã, thị trấn	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
7	Mở rộng Trường mầm non Thị trấn Bút Sơn 3	0,3		0,3	DGD	thị trấn Bút Sơn	Thửa số 137, 165/4 bản đồ địa chính xã Hoàng Phúc nay là TT Bút Sơn	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh
8	Mở rộng Trường Lê Tất Đắc (THCS TT. Bút Sơn)	0,48		0,48	DGD	thị trấn Bút Sơn	Thửa số 43-58, 145-152/6a bản đồ địa chính xã H. Phúc nay là thị trấn Bút Sơn 2001 tương ứng thửa số 1, 2, 3, 4, 6, 7, 7/06 Bản đồ năm 1996	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh
9	Khu thể dục thể thao và mở rộng phòng lớp học tại thị trấn Bút Sơn, huyện Hoàng Hóa của Trường THPT Lương Đắc Bằng	0,67		0,67	DGD	thị trấn Bút Sơn	Thửa đất số 51, 52, 53-58, 61, 80, 81, 86/5a; thửa số 107, 108, 104/2a, bản đồ địa chính xã Hoàng Vinh, tỷ lệ 1/2000 (nay là thị trấn Bút Sơn)	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh
10	Mở rộng Trường THCS Nhữ Bá Sỹ, TT Bút Sơn	0,45		0,45	DGD	thị trấn Bút Sơn	Thửa số 633-637, 625-627, DTL/04a; thửa số 44-47/06a Bản đồ địa chính xã Hoàng Phúc nay là thị trấn Bút Sơn	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/04/2021 của HĐND tỉnh
11	Mở rộng Trường THPT Hoàng Hóa 4	0,5		0,5	DGD	Xã Hoàng Thành	Thửa số 102, 103, 114-118, 128-131, 140-150, 268/19; thửa số 216, 230, 215/18	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh
12	Mở rộng Trường Mầm Non xã Hoàng Trạch	0,36		0,36	DGD	Xã Hoàng Trạch	Thửa số 294-732/12 Trích lục bản đồ địa chính số: 536/TLBĐ ngày 21/7/2022 của Văn phòng đăng ký đất đai Thanh Hóa	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh
13	Mở rộng Trường Tiểu học xã Hoàng Lưu	0,7		0,7	DGD	Xã Hoàng Lưu	Thửa số 239/22; thửa số 197, 215, 216, 218, 217, 234, 235, 236/23.	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/04/2021 của HĐND tỉnh
14	Mở rộng Trường mầm non Hoàng Lưu	0,44		0,44	DGD	Xã Hoàng Lưu	Thửa số 175, 196, 197, 176, 174/23	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/04/2021 của HĐND tỉnh
15	Khu xây mới và mở rộng Trường mầm non xã Hoàng Yên	2,06		2,06	DGD	Xã Hoàng Yên	Thửa số 1-5, 7-10, 18, 19, 21-25/69; thửa số 27, 28, 35-38, 43-46, 51-57/62; thửa số 233-238, 241-258, 261-276, 282, 283-291, 309-312/63; thửa số 1-24, 194-196/68; thửa số 215-217, 564, 565/73	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh
1.7	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao							

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (số tờ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã, thị trấn	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
1	Sân vận động xã Hoàng Lưu	0,73		0,73	DTT	Xã Hoàng Lưu	Thửa số 483, 445, 485, 484, 511-517, 544, 481, 482, 486/16	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh
2	Xây dựng, mở rộng sân thể dục thể thao thôn Phụng Khê, Phụng Ngô 1, Nghĩa Lập, Nghĩa Phú và Phục Lễ	0,92		0,92	DTT	Xã Hoàng Lưu	Thửa số 235, 273, 272, 271, 269, 270, 295, 294, 297, 296, 321, 320, 323/35; thửa số 517, 518, 519, 520, 541, 540, 539, 561/29; thửa số 113-115, 100, 101, 99/06; thửa số 215-219/28	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh
3	Sân vận động xã Hoàng Yên	1,28		1,28	DTT	Xã Hoàng Yên	Thửa số 46-59, 74-79, 105-115, 130, 131-148, 176-191, 205-219, 220, 255, 256, 257, 258, 259, 260, 261, 262, 263, 264, 275, 276, 277, 278, 279, 280, 281, 282, 283, 284, 285, 286, 287, 319, 320, 321, 323, 657, 656, 660, 656/65	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh
4	Trung tâm văn hóa - thể dục thể thao xã	1		1	DTT	Xã Hoàng Tiến	Thửa số 300, 319, 337/24	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/04/2021 của HĐND tỉnh
5	Mở rộng sân thể thao thôn Đông Thành	0,1		0,1	DTT	Xã Hoàng Tiến	Thửa số 190 tờ số 27	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh
6	Khu thể thao thôn Sao Vàng	0,2		0,2	DTT	Xã Hoàng Phụ	Thửa số 407, 426-429, 449-451, 470, 471/28	
1.8	Đất giao thông							
1	Bến thủy nội địa (Bến hành khách) đền Phủ Vàng	0,1		0,1	DGT	Xã Hoàng Xuân	Các tờ bản đồ địa chính xã Hoàng Xuân	Nghị quyết số 329/NQ-HĐND ngày 21/09/2020 của HĐND tỉnh
2	Mở rộng đường giao thông từ khu di tích lịch sử Quốc gia đền thờ Cao Bá Điền đi đường Phú - Giang	1,5		1,5	DGT	Xã Hoàng Giang	Các tờ bản đồ địa chính xã Hoàng Giang	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh
3	Nâng cấp mở rộng đường giao thông đoạn từ gia đình ông Quyền Yên đến trạm biến thế Phụng Mao	0,2		0,2	DGT	Xã Hoàng Phụng	Các tờ bản đồ địa chính xã Hoàng Phụng	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/04/2021 của HĐND tỉnh
4	Đường kết nối từ đường Kim - Sơn đến đường tỉnh lộ 509	1,74	1,71	0,03	DGT	Xã Hoàng Kim	Các tờ bản đồ địa chính xã Hoàng Kim	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh
5	Nâng cấp, cải tạo tuyến đường đoạn từ núi đền Bà Triệu về ngã tư Hoàng Kim (tuyến chạy dọc phía Đông đường sắt) (nối từ Quốc lộ 1A vào thôn Trinh Hà, đền thờ Triệu Việt Vương)	2,7		2,7	DGT	Xã Hoàng Trung	Các tờ bản đồ địa chính xã Hoàng Trung	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (số tờ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã, thị trấn	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
6	Cải tạo nâng cấp đường giao thông nội đồng xã Hoàng Hợp (đoạn từ Nghè Lim thôn Nhân Hòa đến đường giao thông Phú - Giang)	0,45		0,45	DGT	Xã Hoàng Hợp	Các tờ bản đồ địa chính xã Hoàng Hợp	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/04/2021 của HĐND tỉnh
7	Đường nối từ đường Gòong Hải Tiên đến sông Gòong xã Hoàng Đạo	1,9		1,9	DGT	Xã Hoàng Đạo	Các tờ bản đồ địa chính xã Hoàng Đạo	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh
8	Đường giao thông đoạn từ công sở UBND xã Hoàng Đồng đi Quốc lộ 1A	0,75	0,74	0,01	DGT	Xã Hoàng Đồng	Các tờ bản đồ địa chính xã Hoàng Đồng	Nghị quyết số 329/NQ-HĐND ngày 21/09/2020 của HĐND tỉnh
9	Đường giao thông từ đường 510 đến ngã tư ông Nguyễn thôn 2 Lê Lợi	0,17		0,17	DGT	Xã Hoàng Đồng	Các tờ bản đồ địa chính xã Hoàng Đồng	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/04/2021 của HĐND tỉnh
10	Nâng cấp và làm mương thoát nước đường giao thông từ ngã tư trạm điện đến Trạm y tế xã	0,1		0,1	DGT	Xã Hoàng Đồng	Các tờ bản đồ địa chính xã Hoàng Đồng	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/04/2021 của HĐND tỉnh
11	Nâng cấp, mở rộng đường giao thông ĐH-HH.16 đoạn qua xã Hoàng Thịnh	0,6		0,6	DGT	Xã Hoàng Thịnh	Các tờ bản đồ địa chính xã Hoàng Thịnh	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh
12	Nâng cấp đường giao thông nông thôn đoạn từ ĐH-HH.26 đến thôn 1	0,8		0,8	DGT	Xã Hoàng Thái	Các tờ bản đồ địa chính xã Hoàng Thái	Nghị quyết số 329/NQ-HĐND ngày 21/9/2020 của HĐND tỉnh
13	Nâng cấp đường giao thông nông thôn HT4 đoạn từ ĐT.510 đến kênh N22	0,9		0,9	DGT	Xã Hoàng Thái	Các tờ bản đồ địa chính xã Hoàng Thái	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/04/2021 của HĐND tỉnh
14	Mở rộng đường giao thông từ Tỉnh lộ 510 đi thôn Phú Vinh Tây	0,38		0,38	DGT	thị trấn Bút Sơn	Các tờ bản đồ địa chính thị trấn Bút Sơn	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh
15	Mở rộng đường giao thông từ nhà Bà Lý Mùi đi ông Hùng Kính phố Bút Cương	0,01		0,01	DGT	thị trấn Bút Sơn	Các tờ bản đồ địa chính thị trấn Bút Sơn	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh
16	Nâng cấp cải tạo tuyến đường từ nhà ông Sơn Huy đến ngã 3 nhà ông Đức phố Phúc Sơn	0,03		0,03	DGT	thị trấn Bút Sơn	Các tờ bản đồ địa chính thị trấn Bút Sơn	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (số tờ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã, thị trấn	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
17	Mở rộng đường; rãnh thoát nước khu dân cư đường Thành - Châu (ĐH-HH.30) đoạn qua thôn 7 và thôn 8 xã Hoàng Thành	0,2		0,2	DGT	Xã Hoàng Thành	Các tờ bản đồ địa chính xã Hoàng Thành	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh
18	Đường giao thông nối từ đường Thành Châu (ĐH-HH.30) đi Vinh Lưu Đạo (ĐH-HH.16) xã Hoàng Thành	0,02		0,02	DGT	Xã Hoàng Thành	Các tờ bản đồ địa chính xã Hoàng Thành	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh
19	Mở rộng và mở mới đường HP4 (Ngọc Long- Đình Long- Phong Mỹ- nối đường mới HP2)	1		1	DGT	Xã Hoàng Phong	Các tờ bản đồ địa chính xã Hoàng Phong	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh
20	Nâng cấp, mở rộng đường giao thông đoạn từ ngã 3 nhà ông Hằng tiếp giáp với đường ĐH-HH.16 đến đường Lưu - Phong - Châu, xã Hoàng Châu	0,11		0,11	DGT	Xã Hoàng Châu	Các tờ bản đồ địa chính xã Hoàng Châu	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh
21	Nâng cấp sửa chữa đường từ Chợ Rọc đến Cầu Dừa xã Hoàng Châu	0,45		0,45	DGT	Xã Hoàng Châu	Các tờ bản đồ địa chính xã Hoàng Châu	
22	Mở rộng đường giao thông nông thôn	0,3		0,3	DGT	Xã Hoàng Ngọc	Các tờ bản đồ địa chính xã Hoàng Ngọc	
23	Đường giao thông từ TL 510 đến đường giao thông thôn 3	1,4		1,4	DGT	Xã Hoàng Ngọc	Các tờ bản đồ địa chính xã Hoàng Ngọc	
24	Đường giao thông tuyến thôn Chué 1, Chué 2 đi thôn Khang Đoài	1,8		1,8	DGT	Xã Hoàng Yên	Các tờ bản đồ địa chính xã Hoàng Yên	
25	Đường giao thông nông thôn, đường giao thông kèp kênh nội đồng từ kênh N21 đến đường ĐH.HH-24 xã Hoàng Tiến	1,3		1,3	DGT	Xã Hoàng Tiến	Các tờ bản đồ địa chính xã Hoàng Tiến	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/04/2021 của HĐND tỉnh
26	Đường giao thông kèp kênh Nguyễn Văn Bé xã Hoàng Tiến	1,43		1,43	DGT	Xã Hoàng Tiến	Các tờ bản đồ địa chính xã Hoàng Tiến	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/04/2021 của HĐND tỉnh
27	Đường giao thông kèp kênh Rọc viện (từ TL 510B đến kênh Nguyễn Văn Bé)	0,4		0,4	DGT	Xã Hoàng Tiến	Các tờ bản đồ địa chính xã Hoàng Tiến	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/04/2021 của HĐND tỉnh

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (số tờ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã, thị trấn	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
28	Mở rộng từ đường 510B đến Cồn Giuom (Đường kẹp kênh Mã Trúc)	0,54		0,54	DGT	Xã Hoàng Tiến	Các tờ bản đồ địa chính xã Hoàng Tiến	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh
29	Đường giao thông nông thôn (từ sân vận động đến đường quy hoạch 22 m)	1,188		1,188	DGT	Xã Hoàng Trường	Các tờ bản đồ địa chính xã Hoàng Trường	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh
30	Đường vào Trung tâm TĐTT xã Hoàng Trường, huyện Hoàng Hóa	1,04		1,04	DGT	Xã Hoàng Trường	Các tờ bản đồ địa chính xã Hoàng Trường	
31	Đường giao thông từ cổng Phúc Ngư xã Hoàng Trường đến khu du lịch sinh thái biển và nghỉ dưỡng Flamingo Linh Trường	6,25		6,25	DGT	Xã Hoàng Trường	Các tờ bản đồ địa chính xã Hoàng Trường	
32	Đường đến khu du lịch sinh thái biển Hải Tiến (giai đoạn 2)	1,5		1,5	DGT	Xã Hoàng Trường	Các tờ bản đồ địa chính xã Hoàng Trường	Nghị quyết số 230/NQ-HĐND ngày 12/12/2019 của HĐND tỉnh (Hoàng Hải - 0,53 ha)
33	Nâng cấp, mở rộng đường giao thông Trục Hạ đi đê sông Cung	0,3		0,3	DGT	Xã Hoàng Đông	Các tờ bản đồ địa chính xã Hoàng Đông	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh
34	Nâng cấp mở rộng đường giao thông từ nhà ông Dũng Vây đi Cồn Chăn	0,36		0,36	DGT	Xã Hoàng Đông	Các tờ bản đồ địa chính xã Hoàng Đông	
35	Nâng cấp, cải tạo đường Hoàng Đông - Hoàng Phụ, đoạn từ UBND xã Hoàng Đông đi xã Hoàng Phụ	0,92		0,92	DGT	Xã Hoàng Đông	Các tờ bản đồ địa chính xã Hoàng Đông	
36	Nâng cấp, mở rộng đường giao thông từ cầu Đông Tây Hải đến tiếp giáp xã Hoàng Đông	0,13		0,13	DGT	Xã Hoàng Thanh	Các tờ bản đồ địa chính xã Hoàng Thanh	
37	Đường giao thông Thịnh - Đông (Giai đoạn 2)	8		8	DGT	Xã Hoàng Đông, Xã Hoàng Phụ	Các tờ bản đồ địa chính xã Hoàng Đông, xã Hoàng Phụ	
38	Đường giao thông từ thôn Sao Vàng đi thôn Tháng Mười, xã Hoàng Phụ	1,23		1,23	DGT	Xã Hoàng Phụ, Xã Hoàng Thanh	Các tờ bản đồ địa chính xã Hoàng Phụ, xã Hoàng Thanh	
39	Nâng cấp đường giao thông và kênh từ Bọt Trung ra đê Trung	0,123		0,123	DGT	Xã Hoàng Châu, Xã Hoàng Tân	Các tờ bản đồ địa chính xã Hoàng Châu, xã Hoàng Tân	

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (số tờ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã, thị trấn	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
	Hòa xã Hoàng Tân							
40	Đường nối Quốc lộ 1A với Quốc lộ 45 từ xã Hoàng Kim, huyện Hoàng Hóa đến xã Thiệu Long, huyện Thiệu Hóa	17		17	DGT	Xã Hoàng Xuân, Xã Hoàng Kim	Các tờ bản đồ địa chính xã Hoàng Xuân; Bản đồ địa chính xã Hoàng Kim	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/04/2021 của HĐND tỉnh
41	Đường giao thông Thịnh - Đông (Hoàng Thịnh - Hoàng Thái - Hoàng Thắng - Hoàng Lưu - Hoàng Phong), Giai đoạn 1	10,81	8,81	2	DGT	Xã Hoàng Thịnh, Xã Hoàng Thái, Xã Hoàng Thắng, Xã Hoàng Lưu, Xã Hoàng Phong	Các tờ bản đồ địa chính xã Hoàng Thịnh, xã Hoàng Thái, xã Hoàng Thắng, xã Hoàng Lưu, xã Hoàng Phong	
42	Nâng cấp, cải tạo, mở rộng đường giao thông Hoàng Kim - Hoàng Quỳnh	25	17,8	7,2	DGT	Xã Hoàng Kim, Xã Hoàng Phú, Xã Hoàng Hợp, Xã Hoàng Quỳnh	Các tờ bản đồ địa chính xã Hoàng Kim, xã Hoàng Phú, xã Hoàng Hợp, xã Hoàng Quỳnh	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/04/2021 của HĐND tỉnh; Nghị quyết số 245/NQ-HĐND ngày 22/4/2022 của HĐND tỉnh
43	Đường giao thông nối từ đường Gòong - Hải Tiến (trước đê Tô Hiến Thành) đến khu dãy núi Linh Trường, xã Hoàng Trường (Đoạn từ cổng đê Tô Hiến Thành đến đường ĐH-HH.13)	3,9		3,9	DGT	Xã Hoàng Hải, Xã Hoàng Tiến	Các tờ bản đồ địa chính xã Hoàng Hải, xã Hoàng Tiến	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/04/2021 của HĐND tỉnh
44	Đường từ Quốc lộ 10 đi khu du lịch Hải Tiến	25		25	DGT	thị trấn Bút Sơn, Xã Hoàng Đạt, Xã Hoàng Hà, Xã Hoàng Ngọc, Xã Hoàng Yên	Các tờ bản đồ địa chính thị trấn Bút Sơn, xã Hoàng Đạt, xã Hoàng Hà, xã Hoàng Ngọc, xã Hoàng Yên	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh; Nghị quyết số 245/NQ-HĐND ngày 22/4/2022 của HĐND tỉnh
1.9	Đất thủy lợi							
1	Trạm bơm Hoàng Khánh	0,48		0,48	DTL	Xã Hoàng Xuân	Các tờ bản đồ địa chính xã Hoàng Xuân quản lý	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh
2	Nâng cấp mở rộng tuyến kênh tiêu nước từ sông khe đi kênh N24	0,5		0,5	DTL	Xã Hoàng Châu	Các tờ bản đồ địa chính xã Hoàng Châu	
1.10	Đất công trình năng lượng							
1	Chống quá tải, GTT đường dây 10kV lộ 971 TG Hoàng Ngọc	0,05		0,05	DNL	Xã Hoàng Tiến	Thửa đất thuộc các tờ bản đồ địa chính xã Hoàng Tiến	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (số tờ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã, thị trấn	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
2	Đường dây và TBA 110kV KCN Hoàng Long, tỉnh Thanh Hóa	1,462	0,32	1,142	DNL	Xã Hoàng Đông, Xã Hoàng Đức	Thửa đất thuộc các tờ bản đồ địa chính xã Hoàng Đông, xã Hoàng Đức	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/04/2021 của HĐND tỉnh Nghị Quyết số 279/NQ-HĐND ngày 16/6/2020 của HĐND tỉnh
3	Chống quá tải, GTT các TBA >10% Điện lực Hoàng Hóa - tỉnh Thanh Hóa	0,03		0,03	DNL	thị trấn Bút Sơn, Xã Hoàng Ngọc, Xã Hoàng Thắng, Xã Hoàng Châu, Xã Hoàng Thành, Xã Hoàng Cát, Xã Hoàng Xuyên (Xã Hoàng Khê cũ)	Thửa đất thuộc các tờ bản đồ địa chính xã thị trấn Bút Sơn, xã Hoàng Ngọc, xã Hoàng Thắng, xã Hoàng Châu, xã Hoàng Thành, xã Hoàng Cát, xã Hoàng Xuyên (xã Hoàng Khê cũ)	Nghị quyết số 279/NQ-HĐND ngày 16/6/2020 của HĐND tỉnh
4	Cải tạo đường dây 10KV lộ 971, 973 TGHN lên vận hành cấp điện áp 22 KV	0,04		0,04	DNL	Xã Hoàng Khánh, Xã Hoàng Lộc, Xã Hoàng Trạch, Xã Hoàng Đạo, Xã Hoàng Quý, Xã Hoàng Phú	Thửa đất thuộc các tờ bản đồ địa chính xã Hoàng Khánh, xã Hoàng Lộc, xã Hoàng Trạch, xã Hoàng Đạo, xã Hoàng Quý, xã Hoàng Phú	Nghị quyết số 279/NQ-HĐND ngày 16/6/2020 của HĐND tỉnh
5	Cải tạo lộ 971, 975 trạm 110KV Hậu Lộc (E9.18) lên vận hành 22KV	0,05		0,05	DNL	Xã Hoàng Trung, Xã Hoàng Kim, Xã Hoàng Xuân, Xã Hoàng Phương, Xã Hoàng Giang, Xã Hoàng Hợp	Thửa đất thuộc các tờ bản đồ địa chính xã Hoàng Trung, xã Hoàng Kim, xã Hoàng Xuân, xã Hoàng Phương, xã Hoàng Giang, xã Hoàng Hợp	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/04/2021 của HĐND tỉnh
6	Cải tạo lộ 973 trạm 110KV Hậu Lộc (E9.18) lên vận hành 22KV	0,03		0,03	DNL	Xã Hoàng Trung, Xã Hoàng Trinh, Xã Hoàng Xuyên, Xã Hoàng Sơn	Thửa đất thuộc các tờ bản đồ địa chính xã Hoàng Trung, xã Hoàng Trinh, xã Hoàng Xuyên, xã Hoàng Sơn	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/04/2021 của HĐND tỉnh
7	Chống quá tải Trạm biến áp và lưới điện hạ áp khu vực Hậu Lộc, Hoàng Hóa	0,03		0,03	DNL	thị trấn Bút Sơn, Xã Hoàng Trinh, Xã Hoàng Lưu, Xã Hoàng Tân, Xã Hoàng Thắng	Thửa đất thuộc các tờ bản đồ địa chính thị trấn Bút Sơn, xã Hoàng Trinh, xã Hoàng Lưu, xã Hoàng Tân, xã Hoàng Thắng	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/04/2021 của HĐND tỉnh
8	Cải tạo đường dây 10KV lộ 972 TGHN lên vận hành cấp điện áp 22 KV	0,04		0,04	DNL	Xã Hoàng Kim, Xã Hoàng Hợp, Xã Hoàng Tiên, Xã Hoàng Yên, Xã Hoàng Hải, Xã Hoàng Trường	Thửa đất thuộc các tờ bản đồ địa chính xã Hoàng Kim, xã Hoàng Hợp, xã Hoàng Tiên, xã Hoàng Yên, xã Hoàng Hải, xã Hoàng Trường	Nghị quyết số 279/NQ-HĐND ngày 16/6/2020 của HĐND tỉnh

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (số tờ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã, thị trấn	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
9	Chống quá tải lộ 374 trạm 110KV Hoàng Hóa	0,04		0,04	DNL	Xã Hoàng Châu, Xã Hoàng Thắng, Xã Hoàng Xuyên, Xã Hoàng Đức, Xã Hoàng Đông	Thửa đất thuộc các tờ bản đồ địa chính xã Hoàng Châu, xã Hoàng Thắng, xã Hoàng Xuyên, xã Hoàng Đức, xã Hoàng Đông	Nghị quyết số 279/NQ-HĐND ngày 16/6/2020 của HĐND tỉnh
10	Cải tạo lưới 10KV sau TG Hoàng Ngọc lên vận hành 22 KV	0,02		0,02	DNL	Xã Hoàng Tiến; Xã Hoàng Hải; Xã Hoàng Ngọc	Thửa đất thuộc các tờ bản đồ địa chính xã Hoàng Tiến; xã Hoàng Hải; xã Hoàng Ngọc	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh
11	CQT, giảm bán kính cấp điện, GTT và cải thiện chất lượng điện áp lưới điện khu vực Hậu Lộc, Hoàng Hóa	0,4	0	0,4	DNL	Xã Hoàng Ngọc, Xã Hoàng Phú, Xã Hoàng Lưu, Xã Hoàng Thắng	Thửa đất thuộc các tờ bản đồ địa chính xã Hoàng Ngọc, xã Hoàng Phú, xã Hoàng Lưu, xã Hoàng Thắng	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh
12	Chống quá tải, giảm tổn thất lưới điện hạ áp Điện lực Hoàng Hóa	0,03	0	0,03	DNL	thị trấn Bút Sơn, Xã Hoàng Tân, Xã Hoàng Cát, Xã Hoàng Xuyên, Xã Hoàng Xuân, Xã Hoàng Trường	Thửa đất thuộc các tờ bản đồ địa chính thị trấn Bút Sơn, xã Hoàng Tân, xã Hoàng Cát, xã Hoàng Xuyên, xã Hoàng Xuân, xã Hoàng Trường	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh
13	Đường dây và TBA 110kV Hoàng Hóa 2, tỉnh Thanh Hóa.	2,4	0	2,4	DNL	Xã Hoàng Châu, Xã Hoàng Lưu, Xã Hoàng Phong, Xã Hoàng Đông, Xã Hoàng Ngọc	Thửa đất thuộc các tờ bản đồ địa chính xã Hoàng Châu, xã Hoàng Lưu, xã Hoàng Phong, xã Hoàng Đông, xã Hoàng Ngọc	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh; Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh
14	Chống quá tải, GTT đường dây 35kV lộ 371 trạm 110kV Hoàng Hóa.	0,041	0	0,041	DNL	thị trấn Bút Sơn, Xã Hoàng Đạo, Xã Hoàng Ngọc	Thửa đất thuộc các tờ bản đồ địa chính thị trấn Bút Sơn, xã Hoàng Đạo, xã Hoàng Ngọc	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh
1.11	Đất công trình bưu chính viễn thông							
1	Xây dựng bưu điện văn hóa xã	0,04		0,04	DBV	Xã Hoàng Thịnh	Thửa số 289/22	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh
1.12	Đất có di tích lịch sử - văn hóa							
1	Mở rộng khuôn viên di tích nhà thờ Nguyễn Quỳnh	0,08		0,08	DDT	Xã Hoàng Lộc	Thửa số 450, 452, 465, 466/35	Nghị quyết số 380/NQ-HĐND ngày 06/12/2020 của HĐND tỉnh; Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh
2	Mở rộng Đền Thờ Tô Hiến Thành	0,55		0,55	DDT	Xã Hoàng Tiến	Thửa số 150, 151, 187, 188, 189, 190, 227, 228, 252-254, 272-274, 277/34.	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (số tờ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã, thị trấn	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
1.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan							
1	Công sở UBND xã Hoàng Yên	1,2		1,2	TSC	Xã Hoàng Yên	Thửa số 46-59, 74-79, 80, 81, 105, 149-153, 163-175, 221-227, 240-257, 282-296, 309-316, 353, 354, 363, 382; 668; 669/65; Bản đồ địa chính xã Hoàng Yên lập năm 2015; tỷ lệ 1/1000.	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh
2	Đầu tư xây dựng trụ sở cơ quan UBND huyện Hoàng Hóa	0,36		0,36	TSC	thị trấn Bút Sơn	Thửa số 401, 402/7 BDDC xã Hoàng Đức (nay là thị trấn Bút Sơn)	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh
1.14	Đất cơ sở tôn giáo							
1	Mở rộng chùa Vĩnh Phúc	0,97	0,87	0,1	TON	Xã Hoàng Phượng	Thửa số 145, 214, 119, 118, 120, 123, 110, 111, 121, 122, 218 tờ số 05; Trích lục số 144/TLBĐ ngày 26/3/2019 của Văn phòng đăng ký QSD đất Thanh Hóa	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh; Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/04/2021 của HĐND tỉnh
2	Xây dựng, phục dựng chùa Kim Quy	1,3		1,3	TON	Xã Hoàng Kim	Thửa số 38, 39, 50, 51, 60/01	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh
3	Phục dựng khu di tích chùa Sùng Long	1		1	TON	Xã Hoàng Trinh	Thửa số 221b, 221a, 221, 220, 220a, 219, 218, 217b, 217a, 217, 216a, 216, 215-230, 214, 214a, 215a/03A	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh
4	Mở rộng Chùa Tây	1		1	TON	Xã Hoàng Hà	Thửa số 180, 150, 172, 159, 211, 195, 223, 239, 210, 212, 224, 209, 229, 196, 222, 238, 194, 208, 221, 197, 213, 236, 193, 214, 215, 226, 235, 237, 255, 256, 257, 258, 240/16	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh
5	Phục dựng chùa Long Vân Tự	1,21		1,21	TON	Xã Hoàng Đạo	Thửa số 402, 403/37; Thửa số 7, 27, 47, 10, 9, 8, 29, 28, 49, 132, 48, 57, 50, 73, 74, 75, 51, 30, 11, 12, 13, 14, 15, DGT/45	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh
6	Mở rộng chùa Hồi Long	3		3	TON	Xã Hoàng Thanh	Thửa số 27, 52-55, 67-70, 85-90, 103-108/4; Thửa số 120, 203-205, 249-253, 303-308, 355-371, 201-209, 245-248, 254-258, 300-313, 463, 390, 391/5;	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/04/2021 của HĐND tỉnh

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (số tờ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã, thị trấn	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
1.15	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng							
1	Mở rộng nghĩa địa	0,5		0,5	NTD	Xã Hoàng Phú	Thửa số 43, 47, 49, 49a, 50/04	Nghị quyết số 380/NQ-HĐND ngày 06/12/2020 của HĐND tỉnh
2	Mở rộng Nghĩa trang số 1 và nghĩa trang số 2	0,79		0,79	NTD	Hoàng Lưu	Thửa số 132 tờ bản đồ số 11; thửa số 20, 22, 23, 26-31, 50-60, 74-86, 103-115, 125-134, 148 tờ bản đồ số 06; thửa số 154-157, 172, 174 tờ bản đồ số 34; Thửa 232-234, 247-254, 264-268 tờ bản đồ 36	Nghị quyết số 380/NQ-HĐND ngày 06/12/2020 của HĐND tỉnh
3	Mở rộng Nghĩa trang Nhân dân	1,7		1,7	NTD	Xã Hoàng Lộc	Thửa số 332-334, 223, 224, 294, 295, 273, 274, 256, 257, 233, 234, 214, 215, 192-194, 172- 174, 145-147, 108, 109, 90, 92, 72, 58-60, 45-47, 33-35, 20, tờ số 30	Nghị quyết số 380/NQ-HĐND ngày 06/12/2020 của HĐND tỉnh
1.16	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng							
1	Xây dựng công viên mini	0,3		0,3	DKV	Xã Hoàng Hà	Thửa số 195, 207, 208, 184, 185, 189, 195, 196, 202, 207, 203/21	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh
2	Xây dựng hạ tầng khuôn viên cây xanh thôn 2 Hồng Thái	0,04		0,04	DKV	Xã Hoàng Đồng	Thửa số 96/21	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/04/2021 của HĐND tỉnh
3	Xây dựng hạ tầng khuôn viên cây xanh thôn 1 Lê Lợi	0,11		0,11	DKV	Xã Hoàng Đồng	Thửa số 81/22	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/04/2021 của HĐND tỉnh
4	Xây dựng hạ tầng khuôn viên cây xanh thôn 2 Lê Lợi	0,19		0,19	DKV	Xã Hoàng Đồng	Thửa số 102-105, 122-134, 556, 550, 155/22	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/04/2021 của HĐND tỉnh
5	Công viên mini	0,5		0,5	DKV	Xã Hoàng Thịnh	Thửa số 5/26	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh
6	Sân thể thao và khuôn viên cây xanh tại thôn Nam Hạc	1,3		1,3	DKV	Xã Hoàng Phong	Thửa số 147-178, 210-299, 300-396, 415- 487, 806/35	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh
7	Xây dựng công viên xã	0,38		0,38	DKV	Xã Hoàng Lưu	Thửa số 242-247, 284/22	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/04/2021 của HĐND tỉnh
8	Xây dựng công viên xã	0,5		0,5	DKV	Xã Hoàng Châu	Thửa số 170, 205, 206, 260, 280/45	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/04/2021 của HĐND tỉnh

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (số tờ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã, thị trấn	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
9	Xây dựng công viên Hoàng Ngọc	1		1	DKV	Xã Hoàng Ngọc	Thửa số 298-302, 291-293, 276, 349, 357, 356, 368-371, 376, 290, 297, 347, 354, 355, 367, DGT, DLT/31; Thửa số 4, 8, 9, 35, 34, 17, 18, 36, 44, 54, 69, 53, 68, 109, 108, 130, 136-148, 210-218, 182, 199, 200, 241, 187, 219, 220, 242, 243, 1, 350, 2, 7, 27-33, 16, 51, 52, 66, 67, 94-96, DGT, DTL/36	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh
1.17 Đất tín ngưỡng								
1	Xây dựng mở rộng khu văn hóa tâm linh Phủ Vàng	1		1	TIN	Xã Hoàng Xuân	Thửa số 25, 65, 66, 67, 68, 69, 194, / 10; bản đồ địa chính xã Hoàng Khánh cũ/06 bản đồ địa chính xã Hoàng Xuân	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh
2	Xây dựng, khôi phục di tích đình Làng Phụng Ngộ	0,5		0,5	TIN	Xã Hoàng Lưu	Thửa số 66-68, 111-123/15	Nghị quyết số 380/NQ-HĐND ngày 06/12/2020 của HĐND tỉnh
3	Khôi phục và mở rộng di tích nghề Lê Phụng Hiểu	0,4		0,4	TIN	Xã Hoàng Đông	Thửa số 63, 90-95, 591/17	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh
4	Mở rộng khuôn viên mộ Đại thần - Hào tước Trương Huy Dực, xã Hoàng Đông	0,268		0,268	TIN	Xã Hoàng Đông	Thửa số 3, 6-13, 38-45, 69-70/27	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh
5	Phục dựng Đền thờ Thái Bảo Thờ Quận Công Cao Tư	1,33		1,33	TIN	Thị trấn Bút Sơn, Xã Hoàng Đạo	Thửa số 201, 203, 204, 206, 209, 210/06	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh
							Thửa số 23, 24, 175, 41, 40, 39, 38, 37, 36, 35, 52, 51, 53, 64, 65, 66, 78, 76, 77, 92, 106, 93, 94, 79, 80, 54, 55, 56, 67, 82, 83, DGT/21 (BĐ ĐC xã Hoàng Đạo)	Nghị quyết số 380/NQ-HĐND ngày 06/12/2020 của HĐND tỉnh
6	Xây dựng Đình làng Thuận	2,54		2,54	TIN	Xã Hoàng Phụ,	Thửa số 13, 14, 18-20, 22, 27-30/32; Thửa số 6, 7/37 xã Hoàng Phụ;	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh
						Xã Hoàng Đông	Thửa số 422-427, 452-456, 487-492, 518-520, 555-563, 591, 620-625, 646-650, 671-673, 693, 707, 706, 726/27 xã Hoàng Đông	
2	Công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất, góp vốn, nhận chuyển nhượng							
2.1	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao							

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (số tờ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã, thị trấn	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
1	Trung tâm văn hóa thể dục thể thao xã Hoàng Lộc	1,8		1,8	DTT	Xã Hoàng Lộc	Thửa số 236 - 352	Phù hợp quy hoạch sử dụng đất
2.2	Đất xây dựng cơ sở y tế							
1	Mở rộng Bệnh viện Đa khoa Hàm Rồng	1,1		1,1	DYT	Xã Hoàng Quỳ	Thửa số 348, 355/06; Thửa số 250, 251/03; Thửa số 427/05; Thửa số 205, 206, 294, 248/04	Kết luận số 149/KL-HĐND ngày 06/3/2018 của Thường trực HĐND tỉnh Văn bản số 12978/UBND-NN ngày 25/10/2017 của UBND tỉnh Thanh Hóa
2	Bệnh viện Đa khoa Hải Tiến	2,5		2,5	DYT	Xã Hoàng Ngọc	Trích lục bản đồ số 396/TLBĐ ngày 14/6/2018 của Văn phòng đăng ký đất đai Thanh Hóa	Văn bản số 366/UBND-NN ngày 10/01/2018 của UBND tỉnh về việc đồng ý cho công ty cổ phần MEDIPHA hoàn thiện hồ sơ thuê đất để mở rộng, nâng cấp phòng khám đa khoa Hải Tiến, xã Hoàng Ngọc
2.3	Đất thủy lợi							
1	Nhà vận hành và quản lý trạm bơm Hoàng Vinh	0,03		0,03	DTL	thị trấn Bút Sơn	Thửa số 20, 26-30, 21, 37-41/09 BĐDC H.Vinh nay là thị trấn Bút Sơn	Phù hợp quy hoạch sử dụng đất
2.4	Đất giáo dục và đào tạo							
1	Trường liên cấp quốc tế Delta	3,02		3,02	DGD	Xã Hoàng Đồng	Thửa số 114 tờ số 23	Phù hợp quy hoạch sử dụng đất
2.5	Đất thương mại, dịch vụ							
1	Khu thương mại, dịch vụ	0,2		0,2	TMD	Xã Hoàng Kim	Thửa số 170, 171, 172, 188, 169, 189/14	Phù hợp quy hoạch sử dụng đất
2	Khu thương mại, dịch vụ	0,55		0,55	TMD	Xã Hoàng Kim	Thửa số 43b, 44, 45, 100, 110 112, 123c, 124a/17	Phù hợp quy hoạch sử dụng đất
3	Khu thương mại, dịch vụ	0,92		0,92	TMD	Xã Hoàng Phú	Thửa số 50/09; Thửa số 379/08	Phù hợp quy hoạch sử dụng đất
4	Khu thương mại, dịch vụ tổng hợp	0,31		0,31	TMD	Xã Hoàng Cát	Thửa số 98, 99/03	Phù hợp quy hoạch sử dụng đất
5	Khu thương mại dịch vụ	0,25		0,25	TMD	Thị trấn Bút Sơn	Thửa số 129 - 145, 244 tờ số 04	Phù hợp quy hoạch sử dụng đất
6	Khu thương mại dịch vụ	0,98		0,98	TMD	Xã Hoàng Trường	Thửa số 175-253/44	Phù hợp quy hoạch sử dụng đất
7	Khu thương mại dịch vụ	4,22		4,22	TMD	Xã Hoàng Trường	Thửa số 109, 232, 122, 296 /38; Thửa số 7, 17, 49, 97, 119, 130, 201, 96, 83, 59, 48, 47, 82, 35, DGT, DTL/38; Thửa số 318/33	Văn bản gia hạn số 10890/UBND-THKH ngày 27/7/2022 và Quyết định số 4776/QĐ-UBND ngày 14/11/2019 của UBND tỉnh về việc chấp thuận chủ trương đầu tư dự án
8	Khu thương mại, dịch vụ	0,5		0,5	TMD	Hoàng Ngọc	Thửa số 52, 57, 58, 60, 63, 66, /25, bản đồ địa chính xã Hoàng Ngọc (Lập năm 2015), tỷ lệ 1/1000	Phù hợp quy hoạch sử dụng đất
9	Khu thương mại, dịch vụ	2,25		2,25	TMD	Hoàng Thắng	Thửa số 90-150/46; thửa số 262, 263, 264, 304, 308, 306, 307, 353, 354/47.	Phù hợp quy hoạch sử dụng đất

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (số tờ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã, thị trấn	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
10	Khu thương mại, dịch vụ	1,00		1,00	TMD	Hoàng Thắng	Thửa số 265-423/47	Phù hợp quy hoạch sử dụng đất
11	Khu thương mại, dịch vụ	1,00		1,00	TMD	Hoàng Thắng	Thửa số 131-195/46; thửa số 351, 352, 396, 397, 400, 441, 442, 443, 444, 446, 447, 448/47.	Phù hợp quy hoạch sử dụng đất
12	Khu thương mại, dịch vụ	1,0		1,0	TMD	Xã Hoàng Thanh	Thửa số 64-67, 137, 152, 219/02; Thửa số 1-3, 6-11, 23-28, 74-78, 124-126/03	Phù hợp quy hoạch sử dụng đất
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp							
1	Khu sản xuất phi nông nghiệp	3,31		3,31	SKC	Xã Hoàng Trung	Thửa số 99-104, 115- 128, 272-284, 293-307, 370A, 371A, 372A, 373A, 374A, 375A, 376A, 377A, 378A, 379A, 380A, 381A, 382A, 383A, 384A, 393, 394A, 395A, 396A, 397A, 398A, 399A, 400A, 401A, 402A, 403A, 404A, 405A, 435-435, 348(1), 438(2), 439-449, 452, 453, 457-463, 463A, 464, 466, 466A, 467-471/ 6a	Phù hợp quy hoạch sử dụng đất
2	Khu sản xuất phi nông nghiệp	0,55		0,55	SKC	Xã Hoàng Trinh	Thửa số 398 - 409, 391 - 397, 10 - 414, 419, 421/8A; Thửa số 34, 37, 38, 39, 47, 48, 29, 30 - 33, 35, 36, 46, 49 - 52/11A	Phù hợp quy hoạch sử dụng đất
3	Khu sản xuất phi nông nghiệp	5		5	SKC	Xã Hoàng Quý	Thửa số 360-459 Thửa số 2a; Thửa số 932-940, 1038-1054, 1124-1132/3a	Phù hợp quy hoạch sử dụng đất
4	Khu sản xuất phi nông nghiệp	1,7		1,7	SKC	Xã Hoàng Quý	Thửa số 17, 18, 19, 20, 25, 26/1	Phù hợp quy hoạch sử dụng đất
5	Khu đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	0,73		0,73	SKC	Hoàng Lưu	Thửa số 534-538, 551-553, 579-584, 591 tờ bản đồ số 11; thửa số 18, 19 tờ bản đồ số 16	Quyết định số 3731/QĐ-UBND ngày 24/9/2021 của UBND tỉnh
6	Khu đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	1,5		1,5	SKC	Hoàng Lưu	Thửa số 45-215, 266, 268 tờ bản đồ số 11; thửa số 141, 180-195, 230, 235-238, 282-288, 516 tờ bản đồ số 12	Quyết định số 3731/QĐ-UBND ngày 24/9/2021 của UBND tỉnh
7	Khu sản xuất phi nông nghiệp	0,9		0,9	SKC	Xã Hoàng Hà	Các tờ BĐĐC xã Hoàng Hà	Phù hợp quy hoạch sử dụng đất
8	Khu sản xuất phi nông nghiệp	0,5		0,5	SKC	Xã Hoàng Thịnh	Thửa số 153, 154, 137, 119, 120, 104, 105 và một phần thửa đất số 96, 162/21.	Phù hợp quy hoạch sử dụng đất
9	Cơ sở sản xuất thực phẩm đóng hộp từ thủy sản Lê Gia tại xã Hoàng Phụ, huyện Hoàng Hoá	1,13		1,13	SKC	Xã Hoàng Phụ	Thửa số 385 - 600 /33, BĐ ĐC xã Hoàng Phụ lập 2015	Quyết định số 1417/QĐ-UBND ngày 08/7/2022 của UBND tỉnh về việc chấp thuận chủ trương đầu tư dự án
2.7	Đất nông nghiệp khác							

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (số tờ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã, thị trấn	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
1	Khu đất trồng cây dược liệu	0,7		0,7	CLN	Xã Hoàng Quý	Thửa số 348, 355/06; thửa số 250, 251/03; thửa số 427/05; thửa số 205, 206, 294, 248/04	Kết luận số 149/KL-HĐND ngày 06/3/2018; Văn bản số 12978/UBND-NN ngày 25/10/2017 của UBND tỉnh Thanh Hóa
2	Nông trại công nghệ cao	4,2		4,2	NKH	Hoàng Lưu	Thửa 1, 17-43, 55-79, 80-92, 105-125, 146, 147, 105, 126, 127, 128, 141, 152-154 tờ bản đồ số 23; thửa số 317-368, 388, 389 Tờ bản đồ số 15	Phù hợp quy hoạch sử dụng đất
3	Trang trại trồng cây lâu năm	2,0		2,0	CLN	Xã Hoàng Đức	Thửa số 8 - 19, 25, 26, 27 /04 BĐĐC xã Hoàng Minh (nay do UBND xã Hoàng Đức quản lý), lập năm 1996	Phù hợp quy hoạch sử dụng đất
2.8	Các công trình dự án còn lại							
1	Xử lý cơ sở nhà đất Trạm y tế xã Hoàng Vinh (cũ)	0,2		0,2	TMD	thị trấn Bút Sơn	Thửa số 183 tờ số 11 BĐĐC Hoàng Vinh	Quyết định số 4237/QĐ-UBND ngày 26/10/2021 của UBND tỉnh Thanh Hóa
2	Đấu giá Bền cá Hoàng Phụ	1,56		1,56	TMD	Xã Hoàng Phụ	Thửa số 02 tờ số 64	Quyết định số 325/QĐ-UBND ngày 19/1/2021 của UBND tỉnh Thanh Hóa
3	Công trình, dự án đã thu hồi đất đăng ký KHSD đất để thực hiện các thủ tục giao đất, đấu giá quyền sử dụng đất							
1	Xây dựng Trạm y tế xã Hoàng Xuân (trước đây là xã Hoàng Khánh)	0,21	0,21		DYT	Xã Hoàng Xuân	Thửa số 311, 328, 327, 326, 357, 356, 329/14. Bản đồ địa chính xã Hoàng Khánh cũ	
2	Xây dựng công sở UBND xã Hoàng Xuân (xã Hoàng Khánh cũ)	0,71	0,71		TSC	Xã Hoàng Xuân	Thửa số 273, 278, 279, 280/14. Bản đồ địa chính xã Hoàng Khánh cũ	
3	Trường Tiểu học xã Hoàng Xuân	0,61	0,61		DGD	Xã Hoàng Xuân	278, 279, 280, 312, 313, 311, 328, 327, 326, 325/14. Bản đồ địa chính xã Hoàng Khánh cũ	
4	Mở rộng trường Mầm non	0,15	0,15		DGD	Xã Hoàng Giang	Thửa số 196, 197, 539/05	
5	Trạm Kiểm lâm Thanh Hóa	0,16	0,16		TSC	Xã Hoàng Kim	Thửa số 70, 74/14	
6	Mở rộng Trường Mầm non xã	0,25	0,25		DGD	Xã Hoàng Trung	Thửa số 72, 195, 196, 197, 198, 199, 200, 201, 213-215, 221, 222/09	
7	Mở rộng Trường Mầm non xã	0,16	0,16		DGD	Xã Hoàng Trinh	Thửa số 45/19	
8	Mở rộng Trường Mầm non xã	0,05	0,05		DGD	Xã Hoàng Phú	Thửa số 659, 660/05	
9	Mở rộng nghĩa địa xã	0,5	0,5		NTD	Xã Hoàng Phú	Thửa số 50/4a	

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (số tờ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã, thị trấn	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
10	Mở rộng đất nghĩa trang xã	0,275	0,275		NTD	Xã Hoàng Quý	Thửa số 47 /7	
11	Mở rộng Trường THCS xã Hoàng Xuyên (Hoàng Khê cũ)	0,23	0,23		DGD	Xã Hoàng Xuyên	Thửa số 295, 375, 376, 378, 379/4, bản đồ địa chính xã Hoàng Khê, lập năm 1996	
12	Trường THCS xã Hoàng Cát	0,82	0,82		DGD	Xã Hoàng Cát	Thửa số 14-19, 17a, 52/15; Thửa số 16, 18, 19, 52/05	
13	Nhà máy nước sạch Hoàng Hóa	0,59	0,59		SKC	Xã Hoàng Đồng	Trích lục BĐDC số 69/TLBĐ ngày 24/1/2022; Trích lục BĐDC số 68/TLBĐ ngày 24/1/2022 của Văn phòng đăng ký đất đai Thanh Hóa	
14	Mở rộng Trường Mầm non	0,32	0,32		DGD	Xã Hoàng Thịnh	Thửa số 197, 198, 450/22.	
15	Nhà khách huyện ủy, thị trấn Bút Sơn	0,7	0,7		DTS	thị trấn Bút Sơn	Thửa số 258, 259/07	
16	Mở rộng khuôn viên Trường THCS xã Hoàng Trạch	0,25	0,25		DGD	Xã Hoàng Trạch	Thửa số 422, 470, 469, 473, 352/13	
17	Công sở xã Hoàng Tân	0,55	0,55		TSC	Xã Hoàng Tân	Thửa số 2, 83, 74, 84, 88, 86, 87, 99, 97, 100, 435, 98, 110/08	
18	Trường Mầm non xã Hoàng Hải	0,9	0,9		DGD	Xã Hoàng Hải	Thửa số 326-328, 362-369, 496-498, 463-465, 428- 430, 433-435, 397-399, 537-542, 499-506, 456-462, 431, 432, 400-402, 507-510, 453-455, 765/20	
19	Trường Mầm non xã Hoàng Thanh	0,94	0,94		DGD	Xã Hoàng Thanh	Thửa số 94, 135-140, 153-156, 172-177, 190-194, 220, 221, 230, 231, 255, 443, 444, 219/12	
20	Trường Mầm non xã Hoàng Phụ	0,8	0,8		DGD	Xã Hoàng Phụ	Thửa số 562, 587, 588, 589, 590, 591, 592, 618, 619, 620, 621, 622, 623, 624, 625/33; Thửa số 6-15, 48-59, 79-85, 110-114/38	
21	Đường bộ ven biển: Tuyến Hoàng Hóa - Sầm Sơn (theo hình thức đối tác công tư, hợp đồng BOT)	28,24	28,24		DGT	Xã Hoàng Ngọc, Hoàng Đông, Hoàng Lưu, Hoàng Phong, Hoàng Châu	Bản đồ địa chính các xã Hoàng Ngọc, Hoàng Đông, Hoàng Lưu, Hoàng Phong, Hoàng Châu	
22	Đường bộ ven biển qua huyện Hoàng Hóa: Tuyến Nga Sơn - Hoàng Hóa	45,9	45,9		DGT	Xã Hoàng Yên, xã Hoàng Ngọc	Tờ bản đồ số 40, 42, 43, 50, 51, 52, 56, 58, 62, 63, 65, 72, 73, 66 (Hoàng Yên); Các tờ bản đồ số 16, 19, 22, 25, 31, 36, 41, 45 (Hoàng Ngọc)	
23	Mở rộng chùa Vĩnh Phúc	0,87	0,87		TON	Xã Hoàng Phụng	Thửa số 145, 214, 119, 118, 120, 123, 110, 111, 121, 122, 218 tờ số 05; Trích lục số 144/TLBĐ ngày 26/3/2019 của Văn phòng đăng ký QSD đất Thanh Hóa	